



KIDO GROUP

Lấp đầy

GIAN BẾP VIỆT

Báo cáo thường niên

2019



NỘI DUNG

1 GIỚI THIỆU

- 06 Thông điệp Chủ tịch HĐQT
- 10 Cơ cấu Tập đoàn
- 11 Tầm nhìn & Sứ mệnh
- 12 Tổng quan về Công ty
- 14 Hội đồng Quản trị
- 18 Ban Kiểm soát
- 20 Ban Điều hành

2 BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC

- 24 Thông điệp của Tổng Giám đốc Điều hành
- 28 Kết quả kinh doanh
- 30 Chiến lược Tập đoàn
- 30 Chiến lược ngành hàng
- 32 Mô hình kinh doanh
- 36 Chiến lược nền tảng

3 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 40 Quản trị doanh nghiệp
- 42 Quản trị rủi ro
- 46 Báo cáo hợp HĐQT & Nghị quyết HĐQT

4 TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

- 50 Tầm nhìn
- 52 Cam kết

5 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 58 Thông tin chung
- 60 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 61 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 62 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 64 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 66 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 68 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



Lấp đầy **GIAN BẾP VIỆT**

GIỚI THIỆU

Thông điệp Chủ tịch HĐQT

Cơ cấu Tập đoàn

Tâm nhìn & Sứ mệnh

Tổng quan về Công ty

Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Ban Điều hành





THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HĐQT TẬP ĐOÀN KIDO



KIDO ĐÃ LÊN KẾ HOẠCH CHỦ ĐỘNG VỀ NGUỒN CUNG NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG LĨNH VỰC DẦU ĂN ĐỂ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH KHÔNG BỊ ẢNH HƯỞNG LỚN, TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH SẢN XUẤT DỰ PHÒNG TỒN KHO CHO TÌNH HUỐNG NẾU DỊCH BỆNH KÉO DÀI. ƯU TIÊN HÀNG ĐẦU CỦA CHÚNG TÔI LÀ PHẢI ĐẢM BẢO NGUỒN CUNG VỀ DẦU ĂN, ĐẢM BẢO AN TOÀN LƯƠNG THỰC CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM.



Kính thưa Quý cổ đông,

Lời đầu tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng đến Quý cổ đông, các nhà đầu tư đã luôn đồng hành cùng chúng tôi vượt qua giai đoạn khó khăn, phát triển bền vững và vững bước hướng đến hành trình chinh phục mục tiêu đưa KIDO trở thành một trong những Tập đoàn thực phẩm hàng đầu Việt Nam và vươn tầm thế giới.

Năm 2019, tình hình kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, hệ thống thương mại thế giới bất ổn và khó dự đoán, ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp và các nền kinh tế. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn có những điểm tích cực khi tổng sản phẩm quốc nội GDP tăng 7,02%, ngành hàng FMCG tại Việt Nam đã có những dấu hiệu phục hồi đáng kể khi tốc độ tăng trưởng tại thành thị và nông thôn lần lượt đạt 5,5% và 8,8%^(*) thu nhập bình quân đầu người tăng lên, kéo theo các yêu cầu về chất lượng, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, độ tiện lợi và tính nhanh chóng cũng lên cao. Theo đó, năm 2019 vừa qua Tập đoàn KIDO đã có bước phát triển đáng kể thể hiện thông qua sự tăng trưởng và ổn định trên tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh với lợi nhuận trước thuế tăng 60,5% so với năm 2018. Kết quả tích cực có được như trên chính là nhờ chúng tôi có chiến lược phù hợp với mục tiêu và tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi và mang lại lợi nhuận. Cụ thể:

NGÀNH HÀNG LẠNH

Đối với ngành hàng lạnh, việc quy hoạch lại danh mục sản phẩm ở cả phân khúc cao cấp và trung cấp, tập trung vào sản phẩm cốt lõi, nâng cao chất lượng được triển khai từ cuối 2018 đã phát huy hiệu quả. Xu hướng tiêu dùng tăng nhanh tại các kênh hiện đại (minimart) tại các thành phố lớn đã giúp **ngành Kem** ngày càng mở rộng kênh phân phối và độ phủ trên thị trường. So với cùng kỳ năm ngoái, độ phủ trên kênh hiện đại tăng 45% ngày gia tăng khoảng cách với đối thủ và tiếp tục dẫn đầu thị phần Kem với 41,4%.^(**)

Trong năm qua, công ty tập trung hướng đến đẩy mạnh tăng trưởng ngành hàng kem, đặt trọng tâm vào các sản phẩm kem cao cấp, sản phẩm kem cốt lõi, cắt giảm sản phẩm không hiệu quả, tổ chức sản xuất hợp lý, quy hoạch và cải tiến nhà máy, đầu tư kho bãi, tổ chức lại đội ngũ bán hàng và nâng cao hiệu quả kênh phân phối, mở rộng thị trường,... nhằm thúc đẩy cả doanh thu và lợi nhuận. Theo đó, lợi nhuận 2019 của công ty tăng 497% so với năm trước, vượt 23% kế hoạch đặt ra. Đây là một trong những nỗ lực để đưa công ty trở lại vị trí xứng đáng trên thị trường sau năm 2018 đầy khó khăn.

Dưới những tác động và ảnh hưởng của dịch bệnh và giá cả biến động đối với ngành hàng **thực phẩm đông lạnh**, công ty đã tạm hoãn kế hoạch mở rộng quy mô và chấp nhận một khoản chi phí duy trì để dự phòng cho kế

hoạch phát triển ngành lạnh trong tương lai. Chúng tôi cũng đã lên kế hoạch thăm dò thị trường và tiến hành chiến dịch thâm nhập thị trường ngành lạnh một cách có trọng điểm tại các khu vực thông qua các sản phẩm nhập khẩu. Đây là các sản phẩm được chọn lọc và đáp ứng được các tiêu chí kinh doanh cũng như thỏa mãn về khẩu vị của người tiêu dùng Việt Nam, điều này sẽ giúp chúng tôi có được dữ liệu thị trường và đảm bảo tần suất hiện diện của thương hiệu, hỗ trợ tích cực cho việc trở lại mạnh mẽ thời gian tới.

Riêng với **ngành sữa chua**, do sự cạnh tranh tranh khốc liệt trong phân khúc sữa chua hũ, trong thời gian tới Công ty sẽ tập trung sang phân khúc sữa chua cao cấp theo hướng đông lạnh như sữa chua ăn và đông lạnh để gia tăng doanh số.

Trong tương lai, đối với ngành hàng lạnh, chúng tôi tiếp tục tập trung phát triển các sản phẩm cao cấp đồng thời đầu tư vào đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đặc biệt là giới trẻ, nhằm gia tăng sức mạnh thương hiệu và hiệu quả hoạt động của công ty. Mục tiêu của công ty không chỉ dừng lại ở cung cấp các sản phẩm kem, mở rộng thị trường ngành hàng lạnh tại Việt Nam mà còn bắt đầu hướng đến thâm nhập vào thị trường các nước Đông Nam Á và Châu Á.

NGÀNH DẦU ĂN

Mảng bán lẻ

Chiến lược của KIDO là cao cấp hóa và đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh những sản phẩm cốt lõi có biên lợi nhuận cao thay vì đẩy mạnh sản lượng, đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu và mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm có giá trị và dinh dưỡng cao. Việc chú trọng và đẩy mạnh các sản phẩm cốt lõi, các sản phẩm ở phân khúc cao cấp, chủ động cải tiến chất lượng, mẫu mã, bao bì... đã giúp chúng tôi duy trì vị thế, nâng cao thị phần trong thị trường dầu ăn và tiếp tục đứng vị trí số 2 toàn ngành tại Việt Nam với thị phần khoảng 30%^(*). Liên tục theo dõi và nắm bắt được xu hướng chuyển dịch của thị trường, trong năm qua công ty đã tập trung kinh doanh các sản phẩm chuyên biệt và cao cấp để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, đồng thời chủ động cơ cấu lại danh mục sản phẩm dầu xá và phổ thông trong thời điểm cạnh tranh khốc liệt nhằm bảo tồn lợi nhuận. Bất chấp diễn biến phức tạp của thị trường nguyên vật liệu và tình hình cạnh tranh gay gắt trong ngành, năm 2019 phân khúc dầu ăn chuyên biệt tăng trưởng 21% và phân khúc dầu ăn cao cấp tăng trưởng 20%. Nhờ chính sách đúng và kịp thời, chúng tôi đã vượt qua được giai đoạn giá giảm mạnh và tăng tỷ suất lợi nhuận với dòng sản phẩm cao cấp.

Sản phẩm thương mại

Trong thời gian qua, chúng tôi đã tung ra sản phẩm thăm dò phản ứng thị trường là mì snack. Từ số liệu và thị trường đã cho thấy sản phẩm đã được người tiêu dùng đón nhận, do đó trong năm 2020, KIDO sẽ đẩy mạnh đầu tư cho mảng này, thực hiện các chiến dịch marketing, branding, tăng độ phủ của sản phẩm ra tới các vùng miền khác, và đẩy mạnh bán hàng. Từ thành công của sản phẩm mì snack, chúng tôi đang theo đúng lộ trình trong quá trình hiện thực chiến lược đa dạng hóa giỏ sản phẩm cho khách hàng.

Thông qua các hoạt động thăm dò thị trường, các hoạt động tung sản phẩm mới, chúng tôi tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung đẩy mạnh phát triển những sản phẩm chủ lực, tiếp tục đầu tư, thâm nhập để mở rộng danh mục sản phẩm một cách thận trọng, tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng hoạt động kinh doanh sang lĩnh vực khác của thị trường thực phẩm thiết yếu.

Mảng dầu ăn thương mại, công nghiệp và xuất khẩu

Năm 2019 giá dầu nguyên vật liệu biến động liên tục nhiều tháng liền, ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của công ty. Tuy nhiên, với việc nắm bắt, theo dõi biến động trên thị trường dầu ăn, cùng với đó là hệ thống bán hàng kênh **thương mại, công nghiệp** được đẩy mạnh, chúng tôi cũng đã chủ động thực hiện việc tiếp cận các doanh nghiệp, đơn vị có sử dụng dầu thực vật trong sản xuất kinh doanh để mở rộng thị trường, gia tăng thị phần.

Và KIDO Nhà Bè - thành viên mới mà chúng tôi sáp nhập vào cuối năm 2018 đã có kết quả tích cực sau 1 năm gia nhập khi chúng tôi định hướng và triển khai các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả mô hình kinh doanh, quản lý hiệu quả về tồn kho nguyên liệu, trở thành đơn vị sản xuất và gia công. KDNB đồng thời sở hữu lượng lớn khách hàng công nghiệp, cùng với mối quan hệ của khối khách hàng doanh nghiệp của KIDO trong suốt 26 năm có mặt trên thị trường, chúng tôi tiếp tục hỗ trợ để KIDO Nhà Bè ngày càng gia tăng độ bao phủ và thị phần trên kênh này.

Mảng Thương mại và Công nghiệp đã tận dụng tối đa thế mạnh của chúng tôi là hệ thống nhà máy được đầu tư để có thể đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe từ đơn vị có thế mạnh trên thị trường dầu thế giới, hệ thống cảng biển và kho bãi với trữ lượng lớn mà chúng tôi sở hữu. Ngoài việc tăng cường dự báo tình hình nguyên liệu để có được nguồn nguyên liệu giá tốt, trong thời gian tới chúng tôi tiếp tục tập trung khai thác khối khách hàng kênh công nghiệp sử dụng dầu công thức, mảng thương mại nhiều tiềm năng và tiếp tục phát triển mở rộng lĩnh vực **kinh doanh xuất khẩu**.

Thưa Quý cổ đông,

Tại KIDO, con người là yếu tố quan trọng và sống còn của doanh nghiệp, chúng tôi luôn đặt sức khỏe, sự an toàn của đội ngũ lên hàng đầu. Với những diễn biến bất lợi và khó lường do tình hình dịch bệnh bùng phát và lan rộng trên thế giới từ đầu năm 2020 đến nay, trong điều kiện nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam lâm vào tình cảnh khó khăn, ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, tập đoàn KIDO nỗ lực thực hiện các biện pháp nhằm nâng

cao sức khỏe của nhân viên, đảm bảo công ăn việc làm cho toàn thể CBCNV và chúng tôi luôn sát cánh để cùng nhau vượt qua giai đoạn khó khăn này.

KIDO đã lên kế hoạch chủ động về nguồn cung nguyên vật liệu trong lĩnh vực dầu ăn để hoạt động sản xuất kinh doanh không bị ảnh hưởng lớn, triển khai kế hoạch sản xuất dự phòng tồn kho cho tình huống nếu dịch bệnh kéo dài. Ưu tiên hàng đầu của chúng tôi là phải đảm bảo nguồn cung về dầu ăn, đảm bảo an toàn lương thực cho người tiêu dùng Việt Nam.

Song song với giải pháp trong lĩnh vực dầu ăn, KIDO đã nhanh chóng thực hiện các biện pháp ứng phó đối với lĩnh vực kinh doanh đặc thù của ngành hàng Kem lạnh khi đẩy mạnh chuyển dịch chiến lược phân phối bán hàng, chiến lược kênh, tổ chức đội ngũ bán hàng linh động và thực hiện các hoạt động Marketing phù hợp trong bối cảnh dịch bệnh ảnh hưởng đến hành vi và thói quen tiêu dùng.

Không quá lạc quan và cũng không quá bi quan về diễn biến của dịch bệnh và thời gian kết thúc cũng như những hệ lụy của nó, chúng tôi xây dựng nhiều kịch bản khác nhau, các phương án dự phòng cũng như linh động thực hiện điều chỉnh kế hoạch theo diễn biến thực tế trên thị trường để có thể tồn tại và phát triển vững vàng cả trong và sau đại dịch.

Cùng với đội ngũ CBCNV, tôi mong rằng KIDO sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, đồng hành của Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng cùng vượt qua thách thức và chinh phục chặng đường phát triển sắp tới.

Một lần nữa kính chúc quý vị sức khỏe, hạnh phúc và bình an!

TRẦN KIM THÀNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn KIDO

^(*) Nguồn Kantar Việt Nam

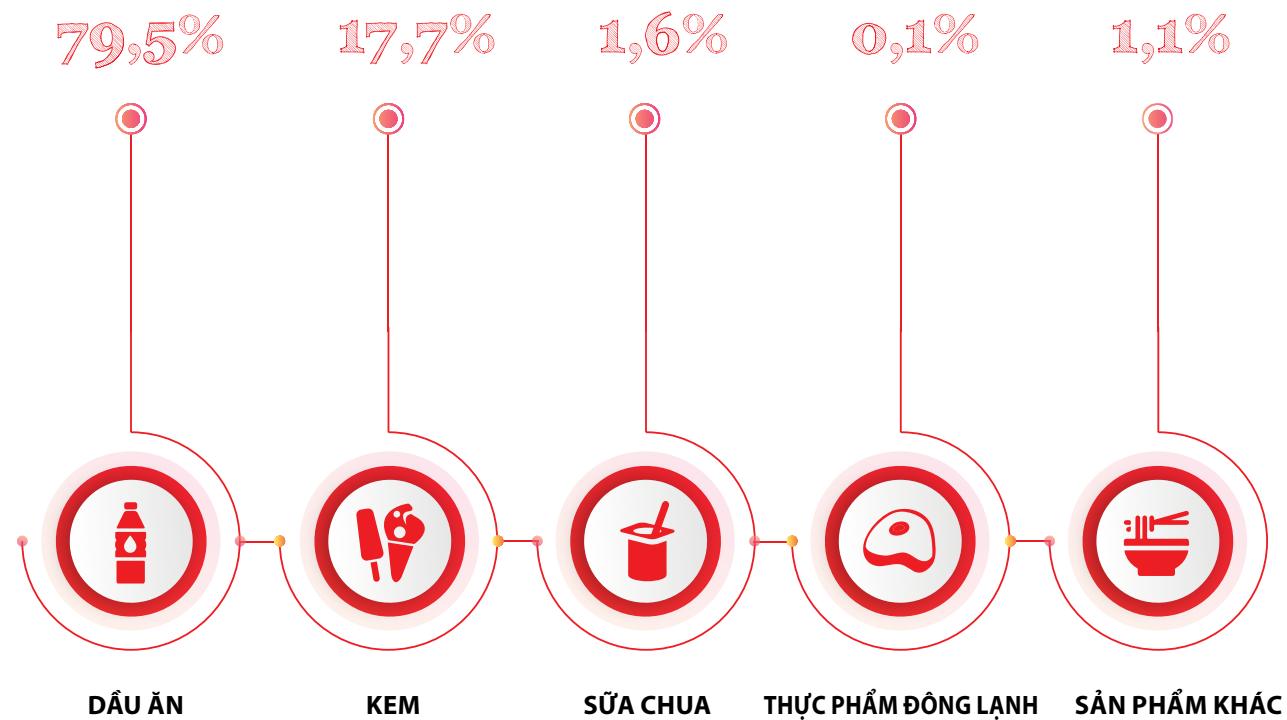
^(**) Số liệu nghiên cứu Euromonitor 2019

^(***) Số liệu nghiên cứu nội bộ



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Tỷ lệ % trong tổng doanh thu của Tập đoàn năm 2019



TẦM NHÌN

THÊM HƯƠNG VỊ CHO CUỘC SỐNG

“TRỞ THÀNH TẬP ĐOÀN THỰC PHẨM UY TÍN HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM VÀ MỞ RỘNG RA ĐÔNG NAM Á THÔNG QUA VIỆC MANG THÊM NHIỀU HƯƠNG VỊ ĐẾN CHO KHÁCH HÀNG BẰNG NHỮNG SẢN PHẨM AN TOÀN, DINH DƯỠNG, TIỆN LỢI VÀ ĐỘC ĐÁO.”



SỨ MỆNH



NGƯỜI TIÊU DÙNG

Sứ mệnh của KIDO đối với người tiêu dùng là cung cấp những sản phẩm phù hợp, tiện dụng bao gồm các loại thực phẩm thông dụng, thiết yếu, các sản phẩm bổ sung và đồ uống. Chúng tôi cung cấp các thực phẩm an toàn, thơm ngon, dinh dưỡng, tiện lợi và độc đáo cho tất cả khách hàng để luôn giữ vị trí tiên phong trên thị trường thực phẩm.



ĐỐI TÁC

Với đối tác, sứ mệnh của KIDO là tạo ra những giá trị bền vững cho tất cả các thành viên trong chuỗi cung ứng thông qua các sản phẩm đầy tính sáng tạo. Chúng tôi hướng tới mức lợi nhuận hài hòa cho các bên, cải tiến các quy trình cho chất lượng và năng suất để tạo sự phát triển bền vững.



CỔ ĐỒNG

Với cổ đồng, sứ mệnh của KIDO là phân bổ vốn để tối đa hóa giá trị cho cổ đồng trong dài hạn và quản trị rủi ro để tạo sự ổn định và vững tin với các khoản đầu tư, đem lại lợi ích mong đợi cho cổ đồng.



NHÂN VIÊN

Chúng tôi luôn ương mẫn và tạo mọi điều kiện để thỏa mãn các nhu cầu và kỳ vọng trong công việc nhằm phát huy tính sáng tạo, sự toàn tâm và lòng nhiệt huyết của nhân viên. Vì vậy KIDO luôn có một đội ngũ nhân viên năng động, sáng tạo, trung thành, có khả năng thích nghi cao và đáng tin cậy.

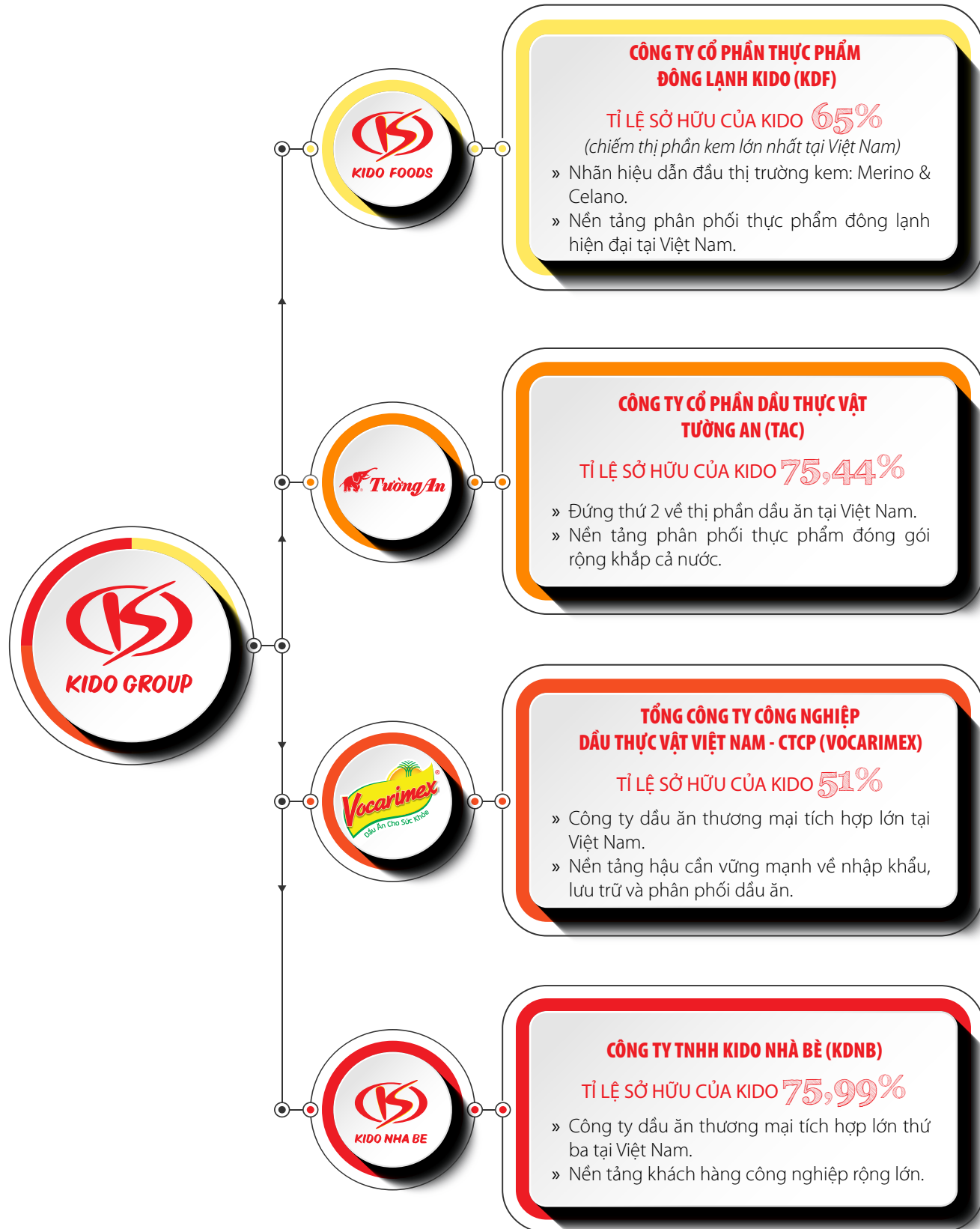


CỘNG ĐỒNG

Để góp phần phát triển và hỗ trợ cộng đồng, chúng tôi chủ động tạo ra, đồng thời tích cực tham gia và đóng góp cho những chương trình hướng đến cộng đồng và xã hội. Chúng tôi tích cực tham gia vào các hoạt động vì xã hội, cộng đồng và bảo vệ môi trường hướng đến sự phát triển bền vững.



TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY



HỆ THỐNG ĐIỂM BÁN TRÊN TOÀN QUỐC

450.000

ĐIỂM BÁN NGÀNH HÀNG KHÔ

120.000

ĐIỂM BÁN NGÀNH HÀNG LẠNH

KIDO là tập đoàn thực phẩm hiện sở hữu và chi phối các công ty thành viên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm thiết yếu với danh mục sản phẩm đa dạng có điều kiện nhiệt độ bảo quản khác nhau. Các sản phẩm của chúng tôi đều được thiết kế nhằm mang đến nhiều hơn sự lựa chọn cho khách hàng bằng những sản phẩm đảm bảo dinh dưỡng, chất lượng, an toàn, thơm ngon cùng hương vị độc đáo. Là doanh nghiệp có 26 năm hình thành và phát triển tại Việt Nam, KIDO có nền tảng vững chắc về quản trị, hệ thống kênh phân phối, sự am hiểu thị trường, người tiêu dùng,... Chúng tôi là doanh nghiệp duy nhất tại Việt Nam có mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng tích hợp có khả năng thiết kế và đưa ra thị trường danh mục các sản phẩm đa dạng từ sản phẩm có nhiệt độ bảo quản thường đến thực phẩm mát và thực phẩm đông lạnh.

Thông qua hệ thống 450.000 điểm bán trên toàn quốc trong ngành hàng khô và 120.000 điểm bán trong ngành hàng lạnh, chúng tôi hướng đến mục tiêu phục vụ nhu cầu tiêu dùng suốt cả ngày cho ít nhất 85% người tiêu dùng khắp Việt Nam.





Ông TRẦN KIM THÀNH

Thành viên sáng lập,
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

Thành viên sáng lập Tập đoàn KIDO với hơn 26 năm kinh nghiệm điều hành và quản trị doanh nghiệp cùng tầm nhìn chiến lược, hài hòa giữa khả năng quyết đoán và sự cẩn trọng trong quản lý rủi ro, ông Thành đóng vai trò then chốt trong các chiến lược phát triển của Tập đoàn. Luôn nhạy bén nắm bắt cơ hội, phân tích rủi ro và đưa ra những quyết định để đạt mục tiêu. Ông đang dẫn dắt KIDO hướng đến mục tiêu trở thành một trong những Tập đoàn thực phẩm lớn nhất Việt Nam.

Ông dành trọn tâm huyết cho mọi hoạt động và trong từng cột mốc, giai đoạn phát triển của Tập đoàn KIDO, ông luôn truyền cảm hứng và định hướng phát triển rõ ràng cho Tập đoàn KIDO và các công ty thành viên. Quan tâm và xây dựng thể hệ lãnh đạo kế thừa tài năng, chiến lược của ông là tạo ra một công ty tốt nhất với đội ngũ nhân sự và quy trình vận hành chuyên nghiệp.

Ông Thành là doanh nhân nhiều kinh nghiệm trong quản lý và điều hành kinh doanh, bên cạnh vai trò là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn KIDO, ông Thành còn là thành viên Ban Quản trị của một loạt các Tập đoàn khác hoạt động trong lĩnh vực kinh tế tư nhân.

Ông TRẦN LỆ NGUYÊN

Đồng sáng lập,
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị & Tổng Giám đốc Điều hành Tập đoàn.

Là doanh nhân nhiều kinh nghiệm trong việc tạo lập và phát triển các doanh nghiệp, ông Trần Lệ Nguyên là thành viên sáng lập Tập đoàn KIDO. Trong vai trò là thành viên sáng lập và Tổng Giám đốc Điều hành, ông đóng vai trò chủ chốt trong sự phát triển của Tập đoàn KIDO suốt 26 năm qua. Dưới sự điều hành của mình, ông đã góp phần quan trọng dẫn dắt KIDO phát triển, trở thành một trong các thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam và sở hữu một danh mục sản phẩm phong phú, chiếm lĩnh thị trường. Ông đã dẫn dắt các thương vụ M&A của Tập đoàn KIDO và xây dựng danh mục đa dạng của các thương hiệu góp phần vào quá trình hình thành của KIDO ngày nay.

Ông hiện là Ủy viên Ban chấp hành Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Ủy viên Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hồ Chí Minh và là thành viên Hội đồng Quản trị của nhiều công ty lớn khác tại Việt Nam.

Bà VƯƠNG BỬU LINH

Đồng sáng lập,
Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Là một trong các thành viên sáng lập, bà Linh hiện là Thành viên Hội đồng Quản trị và là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO.

Trong giai đoạn đầu khi sáng lập Tập đoàn, bằng kinh nghiệm trong quản lý, điều hành sản xuất, bà đã giúp Công ty vượt qua những thách thức và ngày càng mở rộng quy mô trên thị trường. Bên cạnh đó, cùng với khả năng và am hiểu sâu sắc trong lĩnh vực quản lý, điều hành chuỗi cung ứng, quản lý chi phí, đảm bảo chất lượng và nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, bà đã xây dựng và phát triển các Phòng, Ban trong chuỗi cung ứng của Tập đoàn, góp phần quan trọng trong việc hình thành nên một trong các doanh nghiệp thực phẩm lớn nhất Việt Nam.

Bà Linh là "kiến trúc sư" trưởng trong việc triển khai hệ thống ERP (Hoạch định Tài nguyên Doanh nghiệp) trong Tập đoàn KIDO nhằm tăng cường khả năng của Tập đoàn trong việc ra các quyết định kịp thời và chính xác. Bên cạnh năng lực quản lý chuyên sâu, bà còn có kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư giáo dục.

Bà VƯƠNG NGỌC XIÊM

Đồng sáng lập,
Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Bà là một trong các thành viên sáng lập, bà Xiêm hiện là Thành viên HĐQT và là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO. Với trên 20 năm kinh nghiệm trong việc điều hành chuỗi bán lẻ và nhượng quyền chuỗi cửa hàng Bakery, bà đã có những đóng góp vào quá trình quản lý và điều hành doanh nghiệp từ những ngày đầu mới thành lập.

Linh động, sáng tạo trong cách tiếp cận và mở rộng thị trường trong chuỗi cửa hàng bán lẻ, bà đã giúp thương hiệu của Công ty ngày càng gắn kết với người tiêu dùng thông qua việc phân phối các sản phẩm đảm bảo chất lượng, an toàn, dinh dưỡng và phù hợp với xu hướng tiêu dùng. Với kinh nghiệm và cách tiếp cận thực tế của mình, bà giữ vai trò chủ chốt trong đội ngũ quản lý, đóng góp to lớn vào sự phát triển và thành công của Tập đoàn KIDO trong suốt 26 năm qua.



Ông WANG CHING HUA

Đồng sáng lập,
Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Ông Wang có hơn 26 năm kinh nghiệm hoạt động trong ngành công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm. Với kinh nghiệm của mình ông đã góp phần cùng các sáng lập viên của Tập đoàn đặt nền móng cho các hoạt động sản xuất của KIDO từ những ngày đầu mới thành lập đến việc mở rộng quy mô sản xuất của KIDO trên thị trường thực phẩm tại Việt Nam hiện nay. Hiện ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn.

Ông TRẦN QUỐC NGUYÊN

Thành viên HĐQT,
Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn & Tổng Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO

Ông Nguyễn có hơn 20 năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành các công ty thành viên thuộc Tập đoàn KIDO và ông hiện là Thành viên HĐQT và Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn. Ông Nguyễn đã nắm giữ nhiều vị trí quan trọng trong Tập đoàn và hiện nay đang kiêm nhiệm vai trò Tổng Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO. Trên cương vị của mình, ông đã góp phần quan trọng vào sự phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh của mảng thực phẩm đông lạnh. Ông đóng vai trò lớn trong việc phát triển danh mục sản phẩm, từ kem, các sản phẩm từ sữa cho đến thực phẩm đông lạnh, cũng như mở rộng kênh phân phối để đưa Công ty trở thành doanh nghiệp có hệ thống phân phối sản phẩm đông lạnh hàng đầu Việt Nam, là người có vai trò lớn trong việc xây dựng hai thương hiệu kem lớn nhất tại Việt Nam hiện nay.

Ông NGUYỄN GIA HUY CHƯƠNG

Thành viên HĐQT

Ông Chương là thành viên HĐQT độc lập của Tập đoàn KIDO từ năm 2013. Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol (Đại học Tây Anh Quốc - UWE, Vương quốc Anh). Ông Chương là đồng sáng lập và Giám đốc - Luật sư Điều hành của Công ty Luật Phước & Partners. Ông có 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề luật sư, tư vấn cho các công ty đa quốc gia và tập đoàn lớn tại Việt Nam trong các giao dịch quốc tế thuộc nhiều lĩnh vực đầu tư. Ông đã được công nhận là luật sư hàng đầu tại Việt Nam thông qua các xuất bản ở tầm quốc tế như FLR1000, Asian Legal Business (ALB), Legal 500 Asia Pacific,...

Ông NGUYỄN VĂN THUẬN

Thành viên HĐQT

Ông Thuận là Thành viên HĐQT độc lập của Tập đoàn KIDO. Là Tiến sĩ Kinh tế, ông Thuận hiện là Trưởng khoa Thuế - Hải quan, Đại học Tài chính - Marketing. Ông có hơn 34 năm kinh nghiệm giảng dạy trong lĩnh vực Ngân hàng và Tài chính. Bên cạnh công việc chuyên môn tại trường đại học, ông cũng là cố vấn tài chính cho các công ty và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Ông NGUYỄN ĐỨC TRÍ

Thành viên HĐQT

Ông Trí là thành viên HĐQT độc lập của Tập đoàn KIDO từ năm 2013. Là Tiến sĩ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Đại học Công nghệ Nanyang ở Singapore, ông Trí đã làm cho một công ty sản xuất đường thuộc Bộ Nông nghiệp và tham gia giảng dạy cho Đại học Touro University International nay là Trident University International (California, Hoa Kỳ); Khoa Kinh tế tại Đại học Risho (Tokyo, Nhật bản); trường Đại học Kinh tế TP. HCM và các chương trình đào tạo liên kết khác tại Việt Nam. Năm 2016, ông đã được bổ nhiệm vào vị trí Phó Giáo sư tại Trường Đại học Khoa học Ứng dụng Stenden, nay là NHL Stenden University of Applied Sciences (Hà Lan).

BAN KIỂM SOÁT



Ông LƯƠNG QUANG HIỂN

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Hiễn có hơn 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Quản lý và Giao dịch Tài chính. Trong thời gian 12 năm làm việc tại KIDO từ năm 1999 - 2011, ông đã tham gia vào việc quản lý tài chính, quan hệ đối tác, cũng như tham gia một loạt các thương vụ mua bán và sáp nhập (M&A) và các dự án tái cấu trúc. Ngoài vị trí Trưởng ban Kiểm soát của KIDO, ông là Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Hùng Vương, Thành viên Hội đồng Quản trị Savico; Trưởng ban đại diện Quỹ VEOF và VFF.

Ông Hiễn tốt nghiệp Đại học Ngoại Thương TP. HCM và có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Đại học Washington State, Hoa Kỳ.



Bà LƯƠNG MỸ DUYÊN

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Duyên bắt đầu làm việc cho Tập đoàn KIDO từ năm 1993 và đã nắm giữ nhiều vị trí quan trọng bao gồm Phó phòng Kế toán và Kế toán trưởng của KIDO. Từ năm 2006, bà Duyên giữ vị trí Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bất động sản KIDO.

Bà tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Tài chính Kế toán.



Ông VÕ LONG NGUYÊN

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyên có bằng Cử nhân kinh tế chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp. Ông cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép Quản lý quỹ. Là một trong những người tham gia môi giới chứng khoán đầu tiên trên thị trường chứng khoán OTC ở Việt Nam, ông Nguyên có hơn 21 năm kinh nghiệm trong việc đầu tư tài chính.



Ông KELLY WONG

Phó Tổng Giám đốc Tài chính &
Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Ông Wong đã gắn bó với KIDO từ năm 2011 và nắm giữ cương vị Phó Tổng Giám đốc Tài chính của Tập đoàn, quản lý tài chính, kế toán và các hoạt động đầu tư. Đến Việt Nam từ hơn 12 năm qua, ông đã trải qua nhiều vị trí liên quan đến các lĩnh vực về tài chính.

Ông Wong có bằng Cử nhân Thương mại tại Đại học British Columbia ở Vancouver, Canada. Ông cũng tốt nghiệp chương trình Quản lý Châu Á tại Viện Quản lý McRae thuộc Đại học Capilano, Canada.



Bà NGUYỄN THỊ XUÂN LIỄU

Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn
Tổng Giám đốc Vocarimex
Chủ tịch Hội đồng Thành viên KIDO Nhà Bè

Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu đã gắn bó với Tập đoàn KIDO từ năm 2014 và hiện nay đang là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO, Chủ tịch Hội đồng Thành viên KIDO Nhà Bè, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - CTCP (Vocarimex). Bà là Tiến sĩ Kinh tế, bà đã có nhiều năm kinh nghiệm và giữ các vị trí quản lý cấp cao về Tài chính của hệ thống Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

Bà đã vinh dự được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen của các Bộ, Ngành; Giải thưởng Doanh nhân Việt Nam; Giải thưởng Bông Hồng Vàng và Huân chương Lao Động của Chủ tịch Nước trao tặng.



Bà NGUYỄN THỊ HẠNH

Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn & Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An

Bà Nguyễn Thị Hạnh hiện là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An. Bà có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực bán lẻ và kinh doanh. Trước khi gia nhập KIDO, bà từng là Tổng Giám đốc Saigon-Coop, Chủ tịch HĐQT của SCID, Thành viên HĐQT của Saigon Co-op Fair Price LLC và Saigon Co-op Mapletree LLC.

Trải qua nhiều vị trí khác nhau với nhiều kinh nghiệm thực tế, bà được biết đến là doanh nhân giàu kinh nghiệm và góp phần phát triển ngành bán lẻ tại Việt Nam. Bà được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Giải thưởng Doanh nhân Việt Nam và Giải thưởng Bông Hồng Vàng.



Ông BÙI THANH TÙNG

Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn
Tổng Giám đốc Công ty TNHH KIDO Nhà Bè

Phó Tổng Giám đốc Điều hành tại Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An và Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam

Ông Tùng có trên 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tại doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Đặc biệt, ông am hiểu sâu sắc hoạt động vận hành theo mô hình SBU mà KIDO đang vận hành. Hiện ông là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn, Tổng Giám đốc KIDO Nhà Bè, Phó Tổng Giám đốc Điều hành tại Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An và Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam (Vocarimex).

Ông tốt nghiệp Khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Kinh tế và hoàn thành khóa đào tạo Kỹ năng lãnh đạo cấp cao của Trường Đại học UCLA Anderson (Los Angeles, Mỹ).



Ông MÃ THANH DANH

Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn

Ông Mã Thanh Danh đã gắn bó với Tập đoàn KIDO từ những ngày đầu thành lập. Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn từ năm 2013, phụ trách mảng quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ cho Tập đoàn. Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm trong quản lý chiến lược kinh doanh, tư vấn quản lý thương hiệu, mua bán và sáp nhập (M&A). Ông còn là chuyên gia tư vấn thực thi BigData cho nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam.

Ông có bằng Cử nhân Kỹ sư Điện, Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại Đại học Kinh tế, Thạc sĩ Quản trị Doanh nghiệp chuyên ngành Chiến lược Kinh doanh Quốc tế và Quản lý Thương hiệu tại Vương quốc Bỉ. Ông hiện là Mentor chương trình Sharktank Việt Nam và chương trình Blue Venture Việt Nam.



Lấp đầy **GIÀN BẾP VIỆT**

BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC

Thông điệp của Tổng Giám đốc Điều hành

Kết quả kinh doanh

Chiến lược Tập đoàn

Chiến lược ngành hàng

Mô hình kinh doanh

Chiến lược nền tảng



THÔNG ĐIỆP CỦA
**TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐIỀU HÀNH**



“**NĂM 2019, CHÚNG TÔI TIẾP TỤC TẬP TRUNG VÀO PHÂN KHÚC CAO CẤP VỚI VIỆC RA MẮT DÒNG SẢN PHẨM “TƯỜNG AN PREMIUM - DÒNG SẢN PHẨM THƯỢNG HẠNG” VỚI BIỂU TƯỢNG VOI VÀNG. SẢN PHẨM NÀY LÀ MỘT GIẢI PHÁP DINH DƯỠNG CÔNG NGHỆ CAO VÀ CHUYÊN BIỆT DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT. BÊN CẠNH ĐÓ, CHÚNG TÔI CŨNG CHỦ ĐỘNG THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG NHẪM CẢI TIẾN, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, MẪU MÃ, BAO BÌ THEO ĐỊNH HƯỚNG CAO CẤP HÓA ĐỂ GIA TĂNG TÍNH CẠNH TRANH CHO SẢN PHẨM TRÊN THỊ TRƯỜNG.**”



Kính thưa Quý cổ đông,

Năm 2019, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, hệ thống thương mại thế giới bất ổn và khó dự đoán, ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp trên toàn cầu, khiến thị trường Việt Nam trở nên nhạy cảm. Tuy vậy, nền kinh tế Việt Nam vẫn có nhiều điểm sáng, như tổng sản phẩm quốc nội GDP tăng 7,02% vượt mức kế hoạch, thu nhập của người dân tăng lên, kéo theo các yêu cầu về chất lượng, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, độ tiện lợi và tính nhanh chóng cũng lên cao. Theo đó, chúng tôi chủ động giảm thiểu tồn kho nguyên vật liệu để giảm thiểu rủi ro về giá, hạn chế các khoản đầu tư lớn, trì hoãn kế hoạch ra mắt sản phẩm mới, điều chỉnh danh mục đầu tư vào các sản phẩm có lợi nhuận biên cao và kiểm soát chi phí chặt chẽ để duy trì lợi nhuận, đồng thời tích cực tìm tòi và nghiên cứu các sản phẩm vừa phù hợp với các tiêu chí ba đúng (đúng nơi, đúng lúc, đúng mẫu mã) vừa có khả năng tăng trưởng mạnh trong tương lai. Đây là chiến

lược chúng tôi sẽ tiếp tục áp dụng cho các sản phẩm mới nhằm cung cấp giải pháp phù hợp cho người tiêu dùng để có thể tương tác với khách hàng thông qua giỏ hàng của họ.

Xét về mặt tổng thể, năm 2019 hoạt động kinh doanh của chúng tôi đã đạt được mức tăng trưởng hợp lý, đặc biệt là về khả năng sinh lời do tập trung vào mức độ hiệu quả và tăng cường các hoạt động. Mặc dù doanh thu giảm nhẹ do các điều kiện kinh tế vĩ mô bất lợi, KIDO vẫn đạt được các kết quả khả tốt. Tính đến cuối năm 2019, doanh thu thuần hợp nhất đạt 7.210 tỉ đồng, giảm 5,2% so với cùng kì năm 2018. Tuy doanh thu giảm nhưng lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 283 tỉ đồng, tăng 60,5% so với năm 2018 và lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt 207 tỉ đồng, tăng 40,4% so với năm 2018.



DOANH THU THUẦN HỢP NHẤT

7.210

TỶ ĐỒNG



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

283

TỶ ĐỒNG

↑ **60,5%** so với năm **2018**



Ngành hàng dầu ăn

Đối với mảng bán lẻ, chiến lược của chúng tôi là cao cấp hóa và đa dạng hóa sản phẩm, tiếp tục cung ứng những sản phẩm tốt, có giá trị dinh dưỡng cao do thị trường thực phẩm Việt Nam tiếp tục tăng trưởng, người dân càng ngày càng quan tâm đến sức khỏe và có nhu cầu sử dụng những sản phẩm chất lượng, dinh dưỡng cao. Chiến lược này giúp chúng tôi đạt được tỷ suất lợi nhuận gộp tốt hơn, và thành công của chiến lược này được thể hiện thông qua kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019. Việc tập trung vào các sản phẩm tốt và cao cấp đã giúp công ty giữ vững được vị thế của mình trong thị trường dầu ăn. Năm 2019, chúng tôi đã tập trung giữ vững thị phần và tiếp tục đứng vị trí số 2 toàn ngành tại Việt Nam. Đây là kết quả ấn tượng trong bối cảnh giá nguyên vật liệu diễn biến phức tạp do bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh thương mại và các điều kiện thời tiết.

Năm 2019, chúng tôi tiếp tục tập trung vào phân khúc cao cấp với việc ra mắt dòng sản phẩm “Tường An Premium - Dòng sản phẩm thượng hạng” với biểu tượng Voi Vàng. Sản phẩm này là một giải pháp dinh dưỡng công nghệ cao và chuyên biệt dành cho người Việt. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng chủ động thực hiện các hoạt động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng, mẫu mã, bao bì theo định hướng cao cấp hóa để gia tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường.

Bất chấp diễn biến phức tạp của thị trường nguyên vật liệu và tình hình cạnh tranh gay gắt trong ngành, năm 2019 phân khúc dầu ăn chuyên biệt của chúng tôi tăng trưởng 21% và phân khúc dầu ăn cao cấp tăng trưởng 20%. Lợi nhuận gộp của hầu hết các phân khúc đều tăng trưởng so với năm trước do chúng tôi chủ động giảm thiểu nguyên vật liệu tồn kho cũng như rủi ro về giá (khi giá nguyên vật liệu đầu vào và giá bán lẻ giảm). Nhờ chính sách đúng đắn và kịp thời, chúng tôi đã vượt qua được giai đoạn giá giảm mạnh và tăng tỷ suất lợi nhuận với dòng sản phẩm cao cấp.

Đối với hoạt động kinh doanh dầu ăn thương mại là phân khúc chịu ảnh hưởng lớn bởi giá nguyên vật liệu, cũng bằng việc giảm thiểu nguyên vật liệu tồn kho khi giá giảm, chúng tôi đã có thể cạnh tranh với các đối thủ nhờ chấp nhận tỷ suất lợi nhuận thấp hơn (được bù đắp bằng tỷ suất của các sản phẩm bán lẻ) và giữ vững được thị phần của mình.

Ngành hàng kem

Thị trường kem với giá trị thị trường khoảng 3.700 tỉ đồng, Euromonitor dự báo thị trường này sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức 7% cho giai đoạn tiếp theo. Sự tăng trưởng của ngành kem trong năm 2019 là cơ sở để chúng tôi tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng để nắm bắt kịp sự tăng trưởng của ngành và giữ vững vị trí dẫn đầu. Năm 2019 là một năm thị trường kem Việt Nam có sự cạnh tranh dữ dội. Chúng tôi chủ động đầu tư cho hệ thống phân phối, quy hoạch và nâng cấp kho bãi, tổ chức lại đội ngũ bán hàng và đưa ra các chính sách bán hàng hấp dẫn để giữ vững và mở rộng thị phần. Hiện KIDO dẫn đầu thị trường kem tại Việt Nam với 41,4% thị phần. Chiến lược cao cấp hóa sản phẩm vẫn tiếp tục là chiến lược tăng trưởng chính của chúng tôi. Tính đúng đắn của chiến lược này được khẳng định dựa trên thực tế là sức tiêu dùng của người dân và nhu cầu sử dụng các sản phẩm chất lượng giá trị cao càng ngày càng tăng. Do nhận thức của người tiêu dùng tăng lên và tình hình cạnh tranh gay gắt hơn, chúng tôi đã tập trung đổi mới để tăng sự gắn kết và

tương tác với khách hàng. Thương hiệu Celano tiếp tục là nhãn hàng chủ lực trong chiến lược cao cấp hóa của chúng tôi.

Đối với thương hiệu Merino, KIDO nỗ lực để tiếp tục đưa nhãn hàng này trở thành nhãn hiệu kem phổ biến và được yêu thích nhất tại Việt Nam. Một trong những giá trị chính khi xây dựng thương hiệu Merino là luôn đa dạng hóa sản phẩm và mang đến cho khách hàng những sản phẩm phù hợp với đặc thù vùng miền theo từng khu vực. Chúng tôi chủ động đa dạng hóa danh mục sản phẩm và đã tung ra nhiều sản phẩm như kem dưa hấu và kem trà sữa được sự ủng hộ của đông đảo người tiêu dùng. Mục tiêu của chúng tôi không chỉ cung cấp danh mục sản phẩm đa dạng, chất lượng cho người tiêu dùng Việt Nam mà còn là tiền đề để KIDO bắt đầu mở rộng ra thị trường quốc tế.

Ngành sữa chua

Ngành sữa chua tiếp tục chứng kiến sự cạnh tranh khốc liệt và gay gắt giữa nhiều tên tuổi lớn. Để gia tăng thị phần của mình, họ tiếp tục sử dụng các chiến lược khuyến mãi nhiều đến mức bào mòn đáng kể lợi nhuận của các nhà sản xuất trong ngành. Trước bối cảnh đó, chúng tôi tiếp tục quyết định nằm ngoài cuộc chiến giá cả để bảo tồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh kem của mình. Quyết định này đã dẫn đến sự sụt giảm thị phần sữa chua của chúng tôi nhưng đã giúp công ty duy trì lợi nhuận tổng thể.



Thưa Quý cổ đông,

Tiếp tục sứ mệnh trở thành Tập đoàn thực phẩm số 1 tại Việt Nam, trong thời gian tới KIDO tiếp tục định hướng mở rộng và phát triển Tập đoàn theo hướng đa ngành, đa kênh và đa mô hình kinh doanh. Song song với chiến lược cao cấp hóa sản phẩm, tối ưu hóa danh mục sản phẩm, chúng tôi sẽ bắt đầu thâm nhập các thị trường khác, thông qua tự sản xuất, thương mại, OEM và liên doanh.

Thị trường FMCG đã đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2019. Tuy nhiên, những tháng đầu năm 2020 tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trên thế giới ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế nói chung và ngành FMCG nói riêng. Nền kinh tế vẫn sẽ còn nhiều khó khăn trong thời gian tới, nhưng với những biện pháp mà Chính phủ đã và đang triển khai để điều tiết kinh tế, duy trì ổn định lãi suất, tỷ giá, cùng với sức mạnh nền tảng vững mạnh, KIDO sẽ tiếp tục vững bước phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

Một lần nữa, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến Quý cổ đông đã luôn tin tưởng, ủng hộ và đồng hành cùng chúng tôi trong suốt những năm qua. Đặc biệt là Quý khách hàng, các đối tác kinh doanh, đội ngũ cán bộ công nhân viên đầy nhiệt huyết vì sự ủng hộ, hợp tác bền chặt cùng Tập đoàn. Chính sự tin tưởng, đồng hành của Quý vị sẽ tiếp tục là nguồn sức mạnh to lớn giúp chúng tôi hoàn thành chiến lược cũng như kế hoạch đề ra.

TRẦN LỆ NGUYỄN

Tổng Giám đốc Điều hành Tập đoàn KIDO





KẾT QUẢ KINH DOANH

“NĂM 2019, DOANH THU THUẦN HỢP NHẤT ĐẠT 7.210 TỶ ĐỒNG, GIẢM 5,2% SO VỚI NĂM 2018. NGUYÊN NHÂN DOANH THU THUẦN GIẢM LÀ DO CÔNG TY ĐÃ CHỦ ĐỘNG HẠN CHẾ BÁN HÀNG TẠI CÁC PHÂN KHÚC THẤP HƠN CỦA THỊ TRƯỜNG. DOANH THU CỦA NGÀNH KEM, SỮA CHUA VÀ THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH TĂNG 10% VÀ DOANH THU CỦA NGÀNH HÀNG DẦU ĂN GIẢM 8%.”



DOANH THU THUẦN

Năm 2019, doanh thu thuần hợp nhất đạt 7.210 tỷ đồng, giảm 5,2% so với năm 2018. Nguyên nhân doanh thu thuần giảm là do công ty đã chủ động hạn chế bán sản phẩm phân khúc thấp không hiệu quả. Doanh thu của ngành kem, sữa chua và thực phẩm đông lạnh tăng 10% và doanh thu của ngành hàng dầu ăn giảm 8%.

LỢI NHUẬN GỘP

Mặc dù doanh thu thuần hợp nhất giảm nhẹ so với năm 2018, việc tập trung vào các sản phẩm cao cấp dẫn đến lợi nhuận gộp tăng mức ấn tượng 25,9% (tương đương 336 tỉ) so với năm 2018. Ngoài ra Tập đoàn cũng sắp xếp lại kế hoạch sản xuất ở các nhà máy kem để giảm chi phí sản xuất chung vào mùa thấp điểm, từ đó cải thiện mức lợi nhuận gộp chung.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Để đáp ứng được nhu cầu tương lai của thị trường, Tập đoàn đã tăng cường đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Chiến lược này đã giúp chúng tôi tránh sử dụng các chương trình khuyến mãi và giảm giá quá mức để nhằm tăng doanh thu. Mặc dù hàng năm đều phát sinh chi phí cho hoạt động này, với quan điểm của mình, chúng tôi nhìn nhận đây là một khoản đầu tư trong tương lai. Điều này dẫn đến chi phí bán hàng tăng 6,5% và chi phí quản lý tăng 13,7%, tổng chi phí hoạt động tăng 8,5% so với năm 2018.

DOANH THU THUẦN

7.210 TỶ ĐỒNG

↓ 5,2 %
SO VỚI NĂM 2018

LỢI NHUẬN GỘP

1.631 TỶ ĐỒNG

↑ 25,9 %
SO VỚI NĂM 2018

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (PBT) & LỢI NHUẬN SAU THUẾ (NPAT)

Lợi nhuận trước thuế tăng 60,5% từ 177 tỉ năm 2018 lên 283 tỉ năm 2019 và lợi nhuận sau thuế tăng 40,4% từ 148 tỉ năm 2018 lên 207 tỉ năm 2019. Mặc dù giảm doanh thu thuần và chi phí hoạt động tăng, chúng tôi đã có thể tận

dụng quy mô và hoạt động để cải thiện lợi nhuận đáng kể. Điều này phần lớn là do chiến lược tối ưu hóa danh mục sản phẩm và quyết định chủ động đứng ngoài cuộc đua doanh số làm xói mòn lợi nhuận.

CƠ CẤU VỐN

Là một Tập đoàn lớn với thể mạnh về nguồn lực tài chính, chúng tôi luôn tận dụng, tìm kiếm các cơ hội đầu tư thông qua mua bán sáp nhập nhằm mở rộng hệ thống phân phối và đẩy mạnh kênh bán lẻ để tối ưu hóa hiệu quả nguồn vốn và đóng góp vào sự phát triển của Tập đoàn. Trong năm 2019, chúng tôi đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông và đầu tư vào tài sản cố định. Kết quả là tiền, các khoản tương đương tiền của chúng tôi giảm 1.580 tỉ đồng xuống còn 1.144 tỉ đồng.

Chúng tôi luôn duy trì tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu trong mức an toàn, tại ngày 31/12/2019, tỷ lệ này nằm ở mức 0,46 lần. Hiện chúng tôi có khoản nợ vay dài hạn chính là khoản trái phiếu thường phát hành bởi KDC sẽ được hoàn trả vào năm 2021 (198 tỷ đồng).

Tổng vốn chủ sở hữu năm 2019 đạt 8.156 tỷ đồng, giảm 203 tỷ đồng so với năm 2018 chủ yếu do khoản chi trả cổ tức cho các cổ đông của chúng tôi.

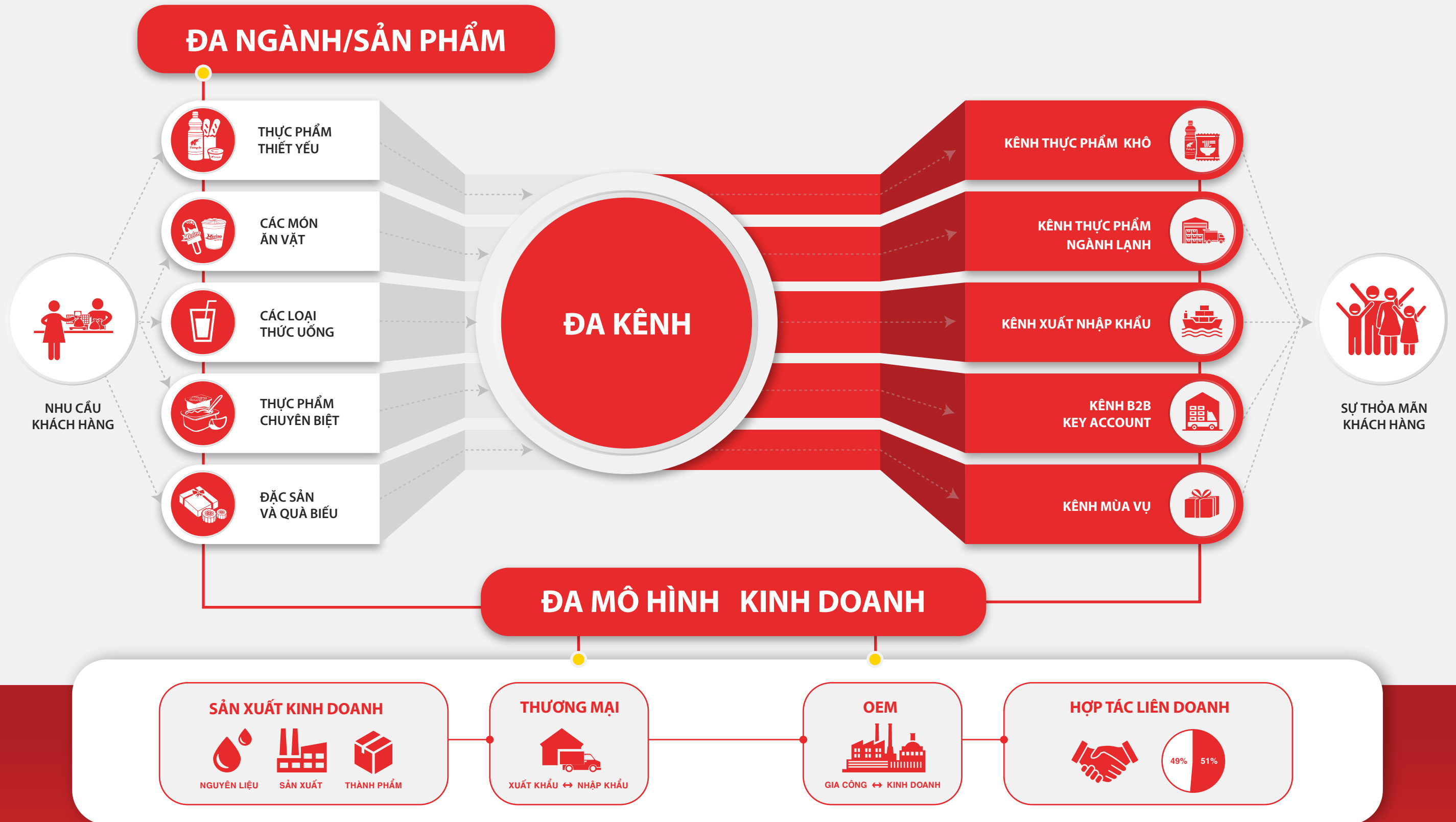
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tính đến ngày 31/12/2019, tài sản cố định của chúng tôi đạt 2,852 tỷ đồng, giảm 192 tỷ đồng so với năm 2018 chủ yếu do khấu hao.





CHIẾN LƯỢC ĐỊNH HƯỚNG





CHIẾN LƯỢC TẬP ĐOÀN

CHIẾN LƯỢC THƯƠNG HIỆU



THỰC PHẨM THIẾT YẾU



Tường An Gold



Dầu đậu nành



Nguyên chất dinh dưỡng



Cooking Oil



Olita



Ngon



Vạn Thọ



Dầu xào



Season



Olive



Vio



Mè thơm



Margarine



THỰC PHẨM NGÀNH LẠNH



Bánh bao KIDO Foods
thịt, trứng muối



Bánh bao KIDO Foods
khoai môn



Khoai tây chiên Hallo



CÁC MÓN ĂN VẶT



ĐẶC SẢN & QUÀ BIẾU



...



CÁC SẢN PHẨM KEM & THỨC UỐNG DÀNH CHO GIỚI TRẺ



Kem que Yeah



Kem que X



Kem que Kool



Kem chè Thái



Kem Cutie Bear



Kem ốc quế Superteen



Kem Chuối



Kem ly



Kem hộp



Nước uống



CÁC SẢN PHẨM KEM CAO CẤP & DINH DƯỠNG TỪ SỮA



Kem ốc quế
Classic



Kem ốc quế
Extra



Kem que
Passion



Kem viên Sweetie



Kem cá Taiyaki



Kem ly



Kem ly Smoothie



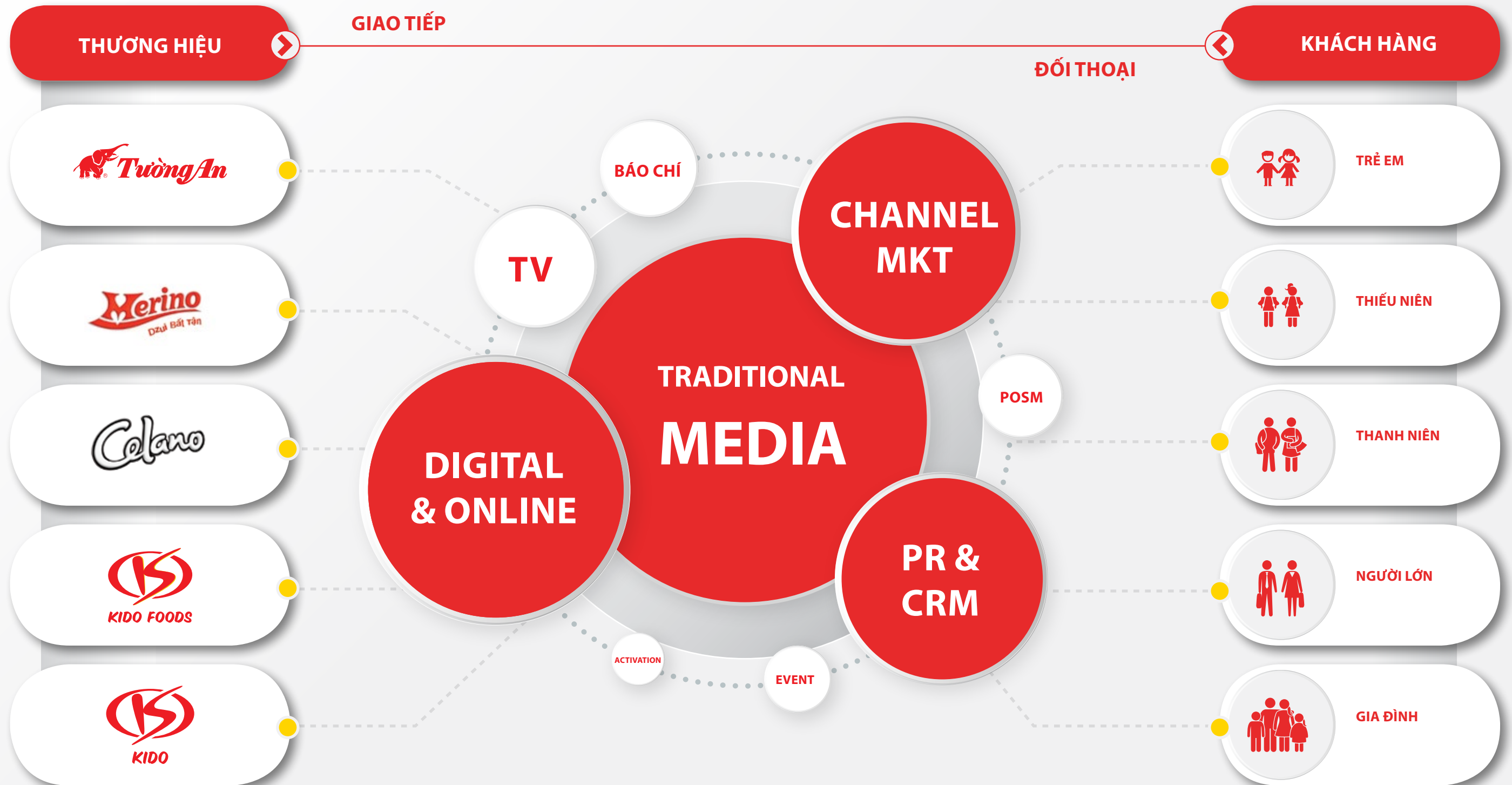
Kem ly Trà sữa



Kem hộp



CHIẾN LƯỢC TRUYỀN THÔNG





CHIẾN LƯỢC TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

CHIẾN LƯỢC KHÁCH HÀNG

THANH THIẾU NIÊN



PHỤ NỮ NỘI TRỢ



68%
ĐỘ TUỔI 15 ĐẾN 64



7,7%
ĐỘ TUỔI DƯỚI 15

24,3%
ĐỘ TUỔI 65 TRỞ LÊN



HƯỚNG TỚI PHỤC VỤ
26,9 TRIỆU
HỘ GIA ĐÌNH



85% NGƯỜI TIÊU DÙNG
VIỆT NAM
CÓ ÍT NHẤT MỘT SẢN PHẨM CỦA KIDO



MÔ HÌNH KINH DOANH

VOCARIMEX

DẦU VÀ CHẤT BÉO

NGUYÊN LIỆU VẬN CHUYỂN CHẾ BIẾN

TƯỜNG AN

DẦU VÀ CHẤT BÉO

NGUYÊN LIỆU CHẾ BIẾN ĐÓNG CHAI

KIDO NHÀ BÈ

DẦU ĂN VÀ CHẤT BÉO

NGUYÊN LIỆU CHẾ BIẾN ĐÓNG CHAI

KIDO FOODS

KEM & THỰC PHẨM NGÀNH LẠNH

NGUYÊN LIỆU CHẾ BIẾN ĐÓNG GÓI

DABACO FOODS

THỰC PHẨM CHẾ BIẾN

THỊT ĐÀ CHẾ BIẾN THỊT NGUỘI PA TÊ CHẢ LỤA

OEM

SẢN PHẨM

CHẾ BIẾN

ĐỐI TÁC

SẢN PHẨM

ĐƯỜNG GIA VỊ NƯỚC UỐNG MÌ



NỀN TẢNG GIA TĂNG GIÁ TRỊ CỦA TẬP ĐOÀN KIDO

QUẢN TRỊ

TÀI CHÍNH

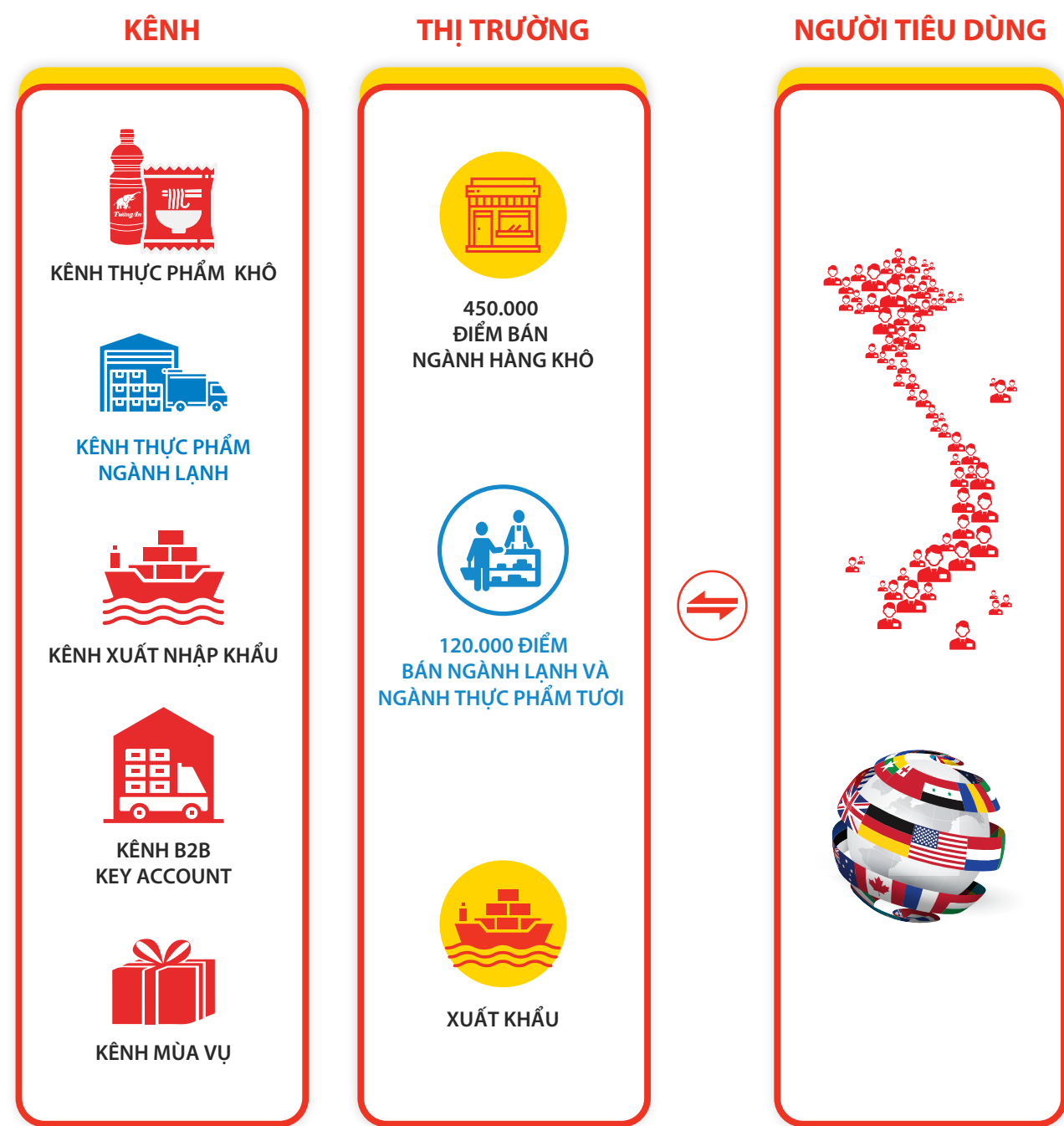
NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

PHÂN PHỐI

TIẾP THỊ VÀ THƯƠNG HIỆU

KHO VẬN

CÔNG NGHỆ





CHIẾN LƯỢC NỀN TẢNG



CHIẾN LƯỢC NỀN TẢNG CỦA CHÚNG TÔI ĐƯỢC TẠO THÀNH DỰA TRÊN 5 YẾU TỐ: NGƯỜI TIÊU DÙNG, NGÀNH HÀNG, KÊNH PHÂN PHỐI, MỞ RỘNG RA CÁC NƯỚC VÀ VỐN.



NGƯỜI TIÊU DÙNG

Mục tiêu của chiến lược “Thực phẩm thiết yếu” là mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng, thông qua việc phân phối đúng sản phẩm, vào đúng thời điểm, ở đúng nơi, đúng quy cách. Và đặc biệt hơn, chiến lược này hỗ trợ tích cực cho nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng ngày nay khi hành vi mua sắm đã có sự thay đổi từ việc giảm dần tần suất mua sắm và thay vào đó, người tiêu dùng bắt đầu chi tiêu nhiều hơn cho mỗi lần mua hàng.

Chiến lược “Thực phẩm thiết yếu” được phát triển dựa trên chiến lược Thực phẩm & Gia vị của Tập đoàn nhằm gia tăng khả năng tiếp cận của Tập đoàn đối với người tiêu dùng. Người tiêu dùng là một trong những ưu tiên hàng đầu mà chúng tôi hướng đến, do đó, mọi sự tăng trưởng mà chúng tôi hướng đến đều được linh hoạt điều chỉnh để thích nghi với những biến đổi của thị trường, sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng. Chúng tôi tin rằng sự hài lòng khi sử dụng sản phẩm và dịch vụ của khách hàng mà chúng tôi mang đến chính là yếu tố cốt lõi giúp chúng tôi hiện thực hóa chiến lược này. Chiến lược sản phẩm đổi mới và các quan hệ đối tác khu vực sẽ giúp chúng tôi xác định, nhập khẩu và phân phối sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng một cách linh hoạt.



NGÀNH HÀNG

Sự kết hợp của KDC, TAC, KDF, VOC và KDNB đã tạo nên một nền tảng thống nhất có thể mang đến cho người tiêu dùng những trải nghiệm toàn diện. Mục tiêu chính của chúng tôi là không chỉ phát triển những ngành hàng riêng lẻ mà có thể cung cấp một giỏ hàng hóa đa dạng cho người tiêu dùng.

Đánh giá về xu hướng phát triển của thị trường tiêu dùng, chúng tôi nhận thấy hành vi mua sắm của người tiêu dùng đã có nhiều sự thay đổi và sẽ tiếp tục biến đổi theo chiều hướng ngày càng năng động cùng với nhịp sống hiện đại. Luôn đặt người tiêu dùng lên vị trí hàng đầu để phục vụ, chúng tôi đã chủ động mở rộng Chiến lược Sản phẩm để phát triển mục tiêu chiến lược “Thực phẩm thiết yếu” ở một tầm cao mới, đồng nghĩa với việc chúng tôi đang quyết định lựa chọn ngành hàng và thiết kế đúng danh mục sản phẩm, hướng đến mục tiêu mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng và sự hài lòng của khách hàng về cả hương vị sản phẩm và dịch vụ cung ứng.



KÊNH



Trong khi trọng tâm của mô hình kinh doanh nằm ở người tiêu dùng thì kênh phân phối và năng lực vận hành được xem là phần quan trọng nhất của hệ thống. Nền tảng phát triển của chúng tôi vẫn tập trung vào năng lực phân phối và khả năng cung cấp danh mục sản phẩm đa dạng, phù hợp đến với người tiêu dùng. Bằng nền tảng kênh phân phối lớn mạnh hiện có, chúng tôi dễ dàng phân phối đến tận tay người tiêu dùng những sản phẩm đa dạng từ thực phẩm ngành lạnh đến thực phẩm đóng gói một cách nhanh chóng, an toàn và tiện lợi. Có thể khẳng định, đây chính là nền tảng phát triển mang đến thành công của chúng tôi và thiết lập lợi thế cạnh tranh của Tập đoàn so với đối thủ cạnh tranh.

MỞ RỘNG RA CÁC NƯỚC

Mô hình kinh doanh tập trung vào kênh phân phối và đa dạng hóa danh mục các sản phẩm sẽ giúp chúng tôi ngày càng khai thác hiệu quả. Với sự hội nhập nhanh chóng của thị trường khu vực, cùng với việc giảm thuế quan, các hiệp định thương mại được ký kết và có hiệu lực trong thời gian qua, chúng tôi hiểu rằng việc cạnh tranh từ bên ngoài hướng vào nước có dân số lớn và trẻ như Việt Nam là điều không thể tránh. Để đối phó với điều này, chúng tôi sẽ hợp tác với các đối tác lớn và có vị thế trong khu vực để đem sản phẩm của họ về Việt Nam và đưa các sản phẩm của chúng tôi ra thế giới như một phần trong chiến lược đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng ra các nước của chúng tôi.



VỐN



Là doanh nghiệp có thể mạnh và kinh nghiệm M&A (Mua bán và sáp nhập) trên thị trường Việt Nam, thành công mà chúng tôi đạt được là nhờ vào việc thực hiện các thương vụ (M&A) và thể hiện năng lực của Tập đoàn trong quyết định phân bổ vốn. Chúng tôi đã phát triển từ một doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm mang tính thời vụ trở thành một doanh nghiệp có khả năng kết nối với người tiêu dùng mỗi ngày, mỗi ba ngày, mỗi tuần. Khi chúng tôi đẩy mạnh phát triển chiến lược “Thực phẩm thiết yếu”, việc phân bổ vốn trở nên quan trọng hơn khi chúng tôi hướng đến mục tiêu xây dựng giỏ hàng tiện dụng với đa dạng danh mục sản phẩm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng. Chúng tôi sẽ luôn nâng cao trách nhiệm trong các hoạt động đầu tư và phân bổ vốn để đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận bền vững, lâu dài cho Tập đoàn và lợi ích của cổ đông.

Lấp đầy GIAN BẾP VIỆT

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Quản trị doanh nghiệp

Quản trị rủi ro

Báo cáo hợp HĐQT & Nghị quyết HĐQT





CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần phổ thông	256.653.397
Tổng số trái phiếu đang lưu hành	Không có
Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành	205.661.141
Số lượng cổ phiếu quỹ	50.992.256

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Danh mục	Năm 2019 (Theo danh sách chốt ngày 02/12/2019)	
		Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ phiếu phổ thông	205.661.141	80,13%
1	Trong nước	152.135.458	59,28%
	» Cá nhân	91.341.332	35,59%
	» Tổ chức	60.794.126	23,69%
2	Nước ngoài	53.525.683	20,85%
	» Cá nhân	3.106.132	1,21%
	» Tổ chức	50.419.551	19,64%
II	Cổ phiếu quỹ	50.992.256	19,87%

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

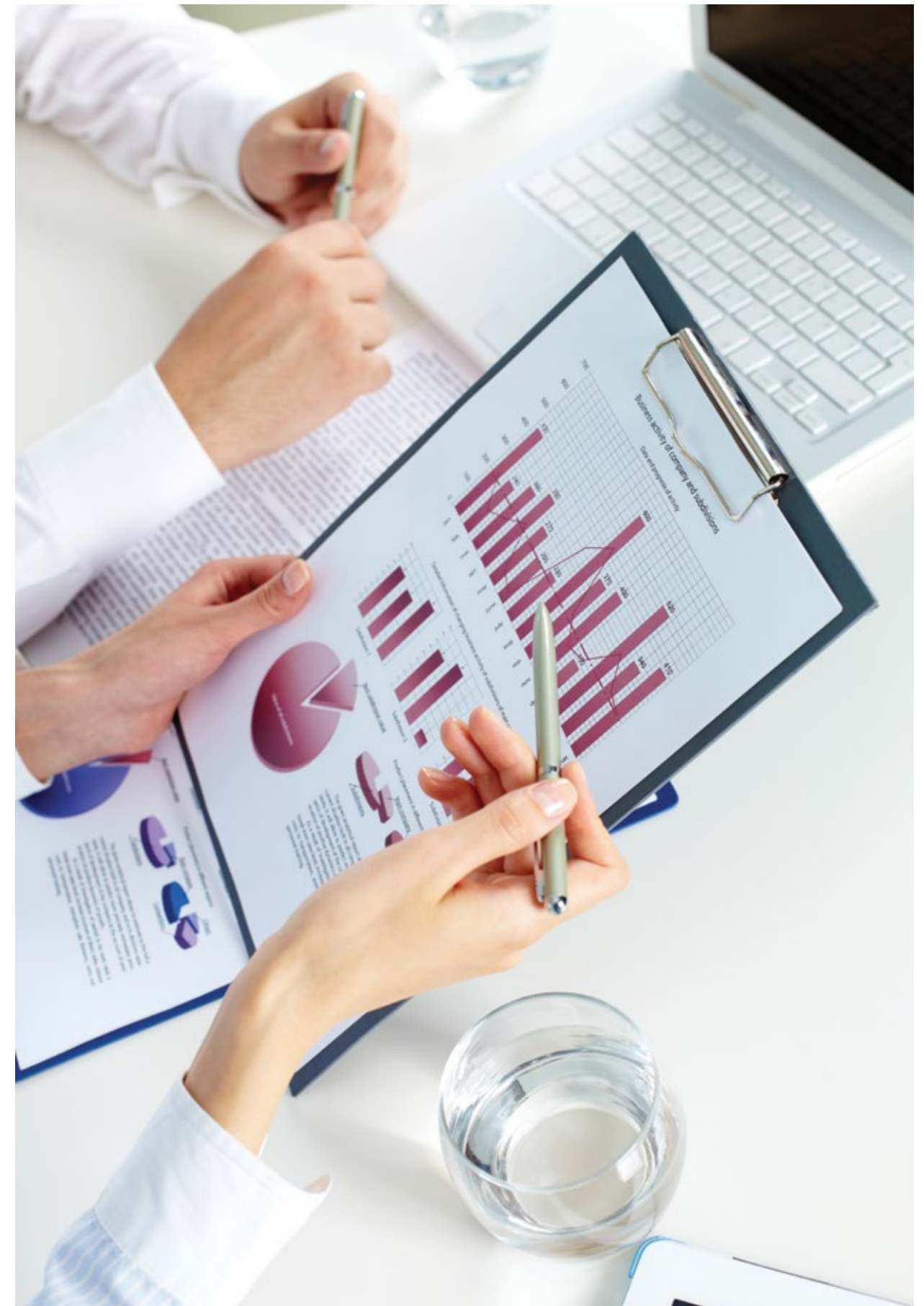
Trong năm 2019 Công ty không phát hành cổ phiếu để tăng vốn.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Trong năm 2019 Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Trong năm 2019 Công ty không có phát sinh các chứng khoán khác.





QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



KIDO LUÔN ĐẶT LỢI ÍCH CỦA NHỮNG ĐỐI TÁC LÊN HÀNG ĐẦU, BAO GỒM KHÁCH HÀNG, CÁC NHÀ CUNG CẤP, NHÀ PHÂN PHỐI, ĐIỂM BÁN LẺ, NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN.



NỀN TẢNG CHÍNH SÁCH

Chúng tôi hiểu rằng mỗi nhóm đối tượng khách hàng đều có mối liên kết với nhau về lợi ích, do vậy cần phải thống nhất trong định hướng và truyền thông để đảm bảo mỗi nhóm đối tượng khách hàng đều hiểu rõ về chiến lược của Tập đoàn và của từng công ty thành viên. KIDO đảm bảo hoạt động kinh doanh và các ý tưởng sáng tạo của chúng tôi không những đáp ứng được các kỳ vọng của các nhóm đối tượng khách hàng có

lợi ích liên quan, mà còn giúp chúng tôi thích ứng được với những biến đổi của môi trường kinh doanh. Do đó, việc tăng cường cơ cấu quản trị doanh nghiệp sẽ được ưu tiên giúp KIDO gia tăng năng lực quản lý. Bên cạnh đó, việc tập trung tăng cường năng lực quản trị doanh nghiệp cũng sẽ giúp chúng tôi xây dựng được niềm tin, sự minh bạch với các đối tác và trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ CẤU QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Tập đoàn đã trải qua một quá trình chuyển đổi lớn trong những năm vừa qua. Trong suốt quá trình đó, mục tiêu của chúng tôi là tạo ra nền tảng vững chắc cho hệ thống và quy trình nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận. Đặc biệt chú trọng vào việc đơn giản hóa cấu trúc doanh nghiệp để tăng tính minh bạch cũng như hiệu quả trong tất cả các hoạt động.

Cấu trúc Ban Điều hành - EMC theo hình thức “ma trận” tại mỗi công ty thành viên (Đơn vị kinh doanh - Business

Unit), điều này sẽ tăng cường khả năng truyền đạt thông tin trong Tập đoàn và giúp đưa ra các quyết định được nhanh chóng và kịp thời. Được xây dựng dựa trên sự minh bạch giữa các chức năng và trong cả Tập đoàn, cấu trúc chức năng “ma trận” hiệu quả tạo thuận lợi trong quá trình thảo luận và ra các quyết định.

Chúng tôi cũng đã sử dụng mô hình Đơn vị Kinh doanh Chiến lược để quản lý các hoạt động kinh doanh tại Tập đoàn KIDO và các công ty thành viên.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị (HĐQT) của Tập đoàn KIDO có 9 thành viên, trong đó có 3 thành viên độc lập. Các thành viên độc lập được lựa chọn từ hàng ngàn ứng viên dựa trên năng lực, kinh nghiệm và bằng cấp chuyên môn.

CÁC VẤN ĐỀ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐQT

HĐQT có trách nhiệm lớn nhất trong quản lý vận hành kinh doanh của Công ty và giám sát hoạt động của Công ty vì lợi ích cao nhất của cổ đông, bao gồm việc quản lý các công ty con phù hợp với kế hoạch kinh doanh cốt lõi của Tập đoàn nhằm đảm bảo tuân thủ với quy định pháp luật cũng như các mục tiêu kinh doanh của KIDO.

HĐQT giám sát việc quản lý thông qua các báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại cuộc họp báo cáo quý.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá hoạt động của Ban Điều hành: Ban Điều hành tuân thủ quy chế, các chế độ báo cáo, triển khai các nghị quyết HĐQT, ĐHĐCĐ xuống các phòng ban; công việc của công ty thực hiện nghiêm túc, đúng yêu cầu.

Thù lao HĐQT và BKS được chi trả tuân thủ theo quy định tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên.

Trong năm công ty không có thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ.



“ CÁC YẾU TỐ RỦI RO ĐƯỢC PHÂN LOẠI THÔNG QUA HỆ THỐNG CHẤM ĐIỂM TỪ MỨC “KHÔNG CHẮC CHẮN” ĐẾN “CÓ NGUY CƠ XẢY RA”. NHỮNG TÁC ĐỘNG TIỀM ẨN ĐƯỢC TÍNH TOÁN VÀ XẾP HẠNG TỪ “KHÔNG ĐÁNG KỂ” ĐẾN “NGHIÊM TRỌNG”. NẾU MỘT YẾU TỐ RỦI RO TIỀM ẨN ĐƯỢC XẾP HẠNG “CÓ THỂ XẢY RA” VÀ CÓ MỨC ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LÀ “NGHIÊM TRỌNG”, NÓ SẼ ĐƯỢC BÁO CÁO NGAY CHO ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO ĐỂ CÙNG LÀM VIỆC VỚI ỦY BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ.



“ CÁC CHÍNH SÁCH, QUY TRÌNH NÀY ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀO HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ THÔNG BÁO RỘNG RÃI TRÊN MẠNG NỘI BỘ CỦA TẬP ĐOÀN. ỦY BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ SẼ THEO SÁT NHẪM KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN.



QUY TRÌNH KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Hàng năm, các hệ thống giám sát và quản lý rủi ro đều được đánh giá lại bởi Ủy ban Kiểm soát Nội bộ và những thay đổi cần thiết sẽ được thực hiện. Sau quá trình đánh giá, những chính sách mới sẽ được thông qua và triển khai, đồng thời chu trình này lặp lại như trên nhằm đảm bảo rằng việc quản lý rủi ro là một quá trình chủ động. Điều này phù hợp với môi trường kinh tế năng động như Việt Nam.

Các yếu tố rủi ro được phân loại thông qua hệ thống chấm điểm từ mức “Không chắc chắn” đến “Có nguy cơ xảy ra”. Những tác động tiềm ẩn được tính toán và xếp hạng từ “Không đáng kể” đến “Nghiêm trọng”. Nếu một yếu tố rủi ro tiềm ẩn được xếp hạng “Có thể xảy ra” và

có mức đánh giá tác động là “Nghiêm trọng”, nó sẽ được báo cáo ngay cho Ủy ban Quản lý Rủi ro để cùng làm việc với Ủy ban Kiểm soát Nội bộ. Tập đoàn luôn hướng đến đưa ra các biện pháp theo dõi và giảm thiểu rủi ro. Những chính sách, quy trình này sẽ được phổ biến cho Tập đoàn và các BU's để theo dõi tình hình và đảm bảo rằng bất kỳ biến động rủi ro nào cũng sẽ được báo cáo ngay cho Ủy ban.

Tập đoàn và các Đơn vị kinh doanh (BU's) liên tục đánh giá và xác định các rủi ro và cùng làm việc với Ủy ban Quản lý rủi ro nhằm giám sát các rủi ro có thể xảy ra trong Tập đoàn như xác suất xảy ra và xác định những vấn đề cần được giải quyết.





RỦI RO CHIẾN LƯỢC

**RỦI RO KINH TẾ VĨ MÔ,
CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ PHÁP LUẬT**

Sự suy thoái kinh tế và các vấn đề chính trị, xã hội ảnh hưởng tiêu cực đến chi tiêu của người tiêu dùng. Tập đoàn theo dõi chặt chẽ những biến đổi trong môi trường kinh tế và chính trị - xã hội trong khu vực để dự đoán những thay đổi trong tâm lý người tiêu dùng và giá nguyên liệu thô. Bên cạnh đó, duy trì các chính sách thận trọng trong việc mua hàng, quản lý vốn lưu động và kiểm soát chi phí nhằm giảm thiểu sự biến động khi nhu cầu tiêu dùng thay đổi.

RỦI RO TỪ NHU CẦU TIÊU DÙNG

Khả năng dự báo những thay đổi trong xu hướng và nhu cầu của tiêu dùng là yếu tố quan trọng mang lại thành công. Thất bại trong việc dự đoán xu hướng và nhu cầu sẽ tạo ra những rủi ro đáng kể cho Tập đoàn. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn sử dụng Quá trình Hình thành Giá trị nhằm chủ động quản lý các phản hồi từ người tiêu dùng, giảm thiểu rủi ro đến từ các thay đổi này. Ngoài ra, sức mạnh và sự gắn kết các mạng lưới cho phép chúng tôi tăng cường khả năng quản trị, giảm thiểu rủi ro trong quá trình triển khai các sản phẩm mới.

Tạo mối quan hệ chặt chẽ với điểm bán lẻ và nhà phân phối cũng là một yếu tố quan trọng để đảm bảo mức độ tiếp cận sản phẩm, mức độ thâm nhập và tăng trưởng về mặt doanh thu.



**RỦI RO BIẾN ĐỘNG GIÁ
NGUYÊN LIỆU THÔ**

Sự thay đổi giá nguyên liệu thô là một rủi ro đáng kể đối với lợi nhuận của chúng tôi. Với vị thế thị trường là một trong những nhà nhập khẩu dầu cọ và dầu nành lớn nhất Việt Nam, chúng tôi chịu nhiều áp lực trong việc chủ động dự báo trước các biến động thị trường.

Để giảm thiểu rủi ro, chúng tôi chia sẻ trách nhiệm quản lý rủi ro này với các nhà cung cấp - là những nhà kinh doanh dầu ăn thô lớn nhất thế giới. Với kiến thức thị trường vững chắc của nhà cung cấp và sự am hiểu sâu sắc thị trường Việt Nam của chúng tôi, chúng tôi có thể gửi các nhà cung cấp một kế hoạch thu mua nguyên liệu rõ ràng và đảm bảo giá cố định trong một giai đoạn phù hợp để có sự ổn định trong chi phí sản xuất.



RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là kết quả trực tiếp từ sự chênh lệch nguồn trả bằng ngoại tệ cho nhập khẩu nguyên liệu đầu vào trong khi chúng tôi không có nguồn thu ngoại tệ tương ứng. Bằng khả năng có thể, chúng tôi đảm bảo phòng ngừa tất cả các hợp đồng nhập khẩu hàng bằng ngoại tệ bởi các hợp đồng tỷ giá kỳ hạn để cố định chi phí giá vốn hàng nhập khẩu của chúng tôi khi quy đổi sang VND. Chúng tôi cũng hạn chế các khoản vay ngoại tệ, và khi vay, chúng tôi đảm bảo đã phòng ngừa biến động tỷ giá và lãi suất.

Những thay đổi trên thị trường tài chính khu vực và toàn cầu có thể có tác động đáng kể đến lãi suất, dẫn đến rủi ro ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, tính thanh khoản và lợi nhuận. Để giảm thiểu rủi ro này, chúng tôi chủ động theo dõi kỳ hạn đáo nợ của các khoản vay để cân bằng dòng tiền hoạt động với các khoản chi trả.



BÁO CÁO HỌP HĐQT & NGHỊ QUYẾT HĐQT

Trong năm 2019, HĐQT không có sự thay đổi về thành viên HĐQT. Thông qua các buổi họp thường kỳ, HĐQT đã ban hành các Nghị quyết sau:

CÁC CUỘC HỌP VÀ NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT CÁC CUỘC HỌP HĐQT - HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

Trong năm 2019, HĐQT không có sự thay đổi về thành viên HĐQT.

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do
1	Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	6	100%	
2	Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT	6	100%	
3	Wang Ching Hua	Thành viên HĐQT	6	100%	
4	Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	6	100%	
5	Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT	6	100%	
6	Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT	6	100%	
7	Nguyễn Văn Thuận	Thành viên HĐQT	6	100%	
8	Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên HĐQT	6	100%	
9	Nguyễn Đức Trí	Thành viên HĐQT	6	100%	

HĐQT giám sát chặt chẽ việc quản lý thông qua báo cáo hàng quý do Ban Điều hành cung cấp trong các cuộc họp quý. Thông qua các buổi họp thường kỳ, HĐQT đã ban hành các Nghị quyết sau:

TT	Số NQ	Ngày	Nội dung
1	KDC01/2019/NQ-HĐQT	25/04/2019	Quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
2	KDC02/2019/NQ-HĐQT	29/05/2019	Quyết định thông qua chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
3	KDC03/2019/NQ-HĐQT	28/06/2019	Nghị quyết thông qua việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.
4	KDC04/2019/NQ-HĐQT	31/07/2019	Nghị quyết thông qua việc thoái vốn tại Công ty CP TM và hợp tác quốc tế Hà Nội.
5	KDC05/2019/NQ-HĐQT	14/10/2019	Nghị quyết bổ nhiệm người phụ trách quản trị công ty
6	KDC06/2019/NQ-HĐQT	18/11/2019	Nghị quyết chốt ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho đến cuối năm 2019, KDC vẫn chưa thành lập Ủy Ban hoặc Tiểu Ban thuộc Hội đồng Quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban kiểm soát

Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, HĐQT đã tổ chức các cuộc họp thảo luận để hoạch định chiến lược dài hạn Công ty, xây dựng cũng như điều chỉnh các kế hoạch phát triển cũng như kế hoạch kinh doanh năm 2019.

Theo đánh giá của BKS, việc tổ chức họp và ban hành các văn bản của HĐQT được thực hiện đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc điều hành

Ban TGD đã triển khai có hiệu quả việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ và Nghị quyết của HĐQT. Ban TGD cũng đã triển khai hàng loạt các hoạt động nhằm duy trì và nâng cao vị thế dẫn đầu của ngành kem, ngành dầu.

Công ty tiếp tục hoàn thiện và áp dụng quy trình kiểm soát rủi ro, tiến hành thường xuyên các hoạt động kiểm soát nội bộ.

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Cùng với hoạt động kiểm tra kiểm soát định kỳ, Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của HĐQT nhằm hiểu rõ và nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Công ty và đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban TGD trong việc thực hiện các mục tiêu đã được phê duyệt vào ĐHCĐ.

HĐQT, Ban TGD của Công ty và các bộ phận chức năng đã hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi nhằm giúp hoàn thành công việc của Ban Kiểm soát, các ý kiến đóng góp của Ban Kiểm soát với tư cách giám sát viên và đại diện của nhà đầu tư đều được tôn trọng và cân nhắc trong các quyết định của HĐQT.

Kết luận công tác giám sát của Ban kiểm soát

- » Số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.
- » Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- » Ban Kiểm soát sẽ tiếp tục đồng hành và giám sát các hoạt động của Công ty.



Lấp đầy **GIÀN BẾP VIỆT**

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Tâm nhìn

Cam kết



TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP - HÀI HÒA LỢI ÍCH

TÂM NHÌN

TRÁI QUA 26 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN, KIDO LÀ THƯƠNG HIỆU UY TÍN TRONG LĨNH VỰC THỰC PHẨM ĐƯỢC NGƯỜI TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC YÊU MẾN VÀ TIN TƯỞNG. CHÚNG TÔI HIỂU RẰNG, ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC THÀNH CÔNG ĐÓ, BÊN CẠNH VIỆC THỰC HIỆN TỐT CÁC CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH THÌ MỘT TRONG NHỮNG YẾU TỐ QUAN TRỌNG LÀ SỰ YÊU MẾN, ỦNG HỘ CỦA KHÁCH HÀNG, ĐỐI TÁC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TẬP ĐOÀN, SỰ TIN TƯỞNG CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MÀ TẬP ĐOÀN KIDO CUNG CẤP, VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ NHÂN VĂN CỦA DOANH NGHIỆP ĐÃ THỰC HIỆN THÔNG QUA CÁC HOẠT ĐỘNG VÌ CỘNG ĐỒNG, ĐÓNG GÓP CHO XÃ HỘI SUỐT CHẶNG ĐƯỜNG 26 NĂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.



Đồng hành cùng Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo Thành phố suốt 26 năm qua, KIDO cùng Hội và đội ngũ Bác sỹ tại các bệnh viện uy tín thực hiện 6.870 ca mổ mắt cho những bệnh nhân nghèo, bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn. Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn bị bệnh tim bẩm sinh được KIDO tài trợ đã có cơ hội điều trị miễn phí, sức khỏe hồi phục và cuộc sống ngày một tốt hơn. KIDO cũng đã trao tặng gần 1.200 thẻ Bảo hiểm Y Tế cho người nghèo, Mẹ Việt Nam Anh hùng; Tài trợ xây dựng cầu trong chuỗi "Kiến tạo nhịp cầu" cho người dân vùng sông nước thuận tiện trong cuộc sống và phát triển kinh tế.

18 năm liên tiếp, KIDO đồng hành cùng Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Quỹ "Vì người nghèo" triển khai các hoạt động chăm lo cho

người nghèo như: Trao tặng nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách; Trao nhà tình thương cho hộ có hoàn cảnh khó khăn; Học bổng cho các học sinh sinh viên hiếu học có hoàn cảnh khó khăn; Chăm lo cho trẻ em khuyết tật, mồ côi có hoàn cảnh khó khăn tại các trung tâm, mái ấm, nhà mở; Trang bị phòng vi tính tại trường học, tài trợ xe đạp cho học sinh nghèo vượt khó...

Các hoạt động thiện nguyện, vì cộng đồng được xem như một truyền thống tốt đẹp của tập thể CBCNV Tập đoàn KIDO. Thông qua các hoạt động ý nghĩa trong suốt chặng đường phát triển đã tạo nên hình ảnh đẹp cũng như niềm tin yêu, ủng hộ của cộng đồng trên con đường hướng tới trở thành Tập đoàn thực phẩm hàng đầu Việt Nam với những giá trị tốt đẹp cho cuộc sống của người Việt.



← Ông Trần Lệ Nguyễn - Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Tập đoàn KIDO tặng quà cho Trung tâm Bảo trợ Trẻ Tàn tật mồ côi Thị Nghè.



↑ Ông Trần Lệ Nguyễn - Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Tập đoàn KIDO thăm các em nhỏ tại Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ trẻ em Gò Vấp

← Bà Nguyễn Thị Hạnh - Phó Tổng giám đốc Tập đoàn KIDO thăm các em tại Trung tâm Bảo trợ Trẻ em Tàn tật mồ côi Thị Nghè.



← Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu - Phó Tổng giám đốc Tập đoàn KIDO cùng Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo Thành phố thực hiện chương trình mổ mắt cho bệnh nhân nghèo tại Huyện An Minh và Gò Quao tỉnh Kiên Giang.



TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP - HÀI HÒA LỢI ÍCH (tiếp theo)

CAM KẾT

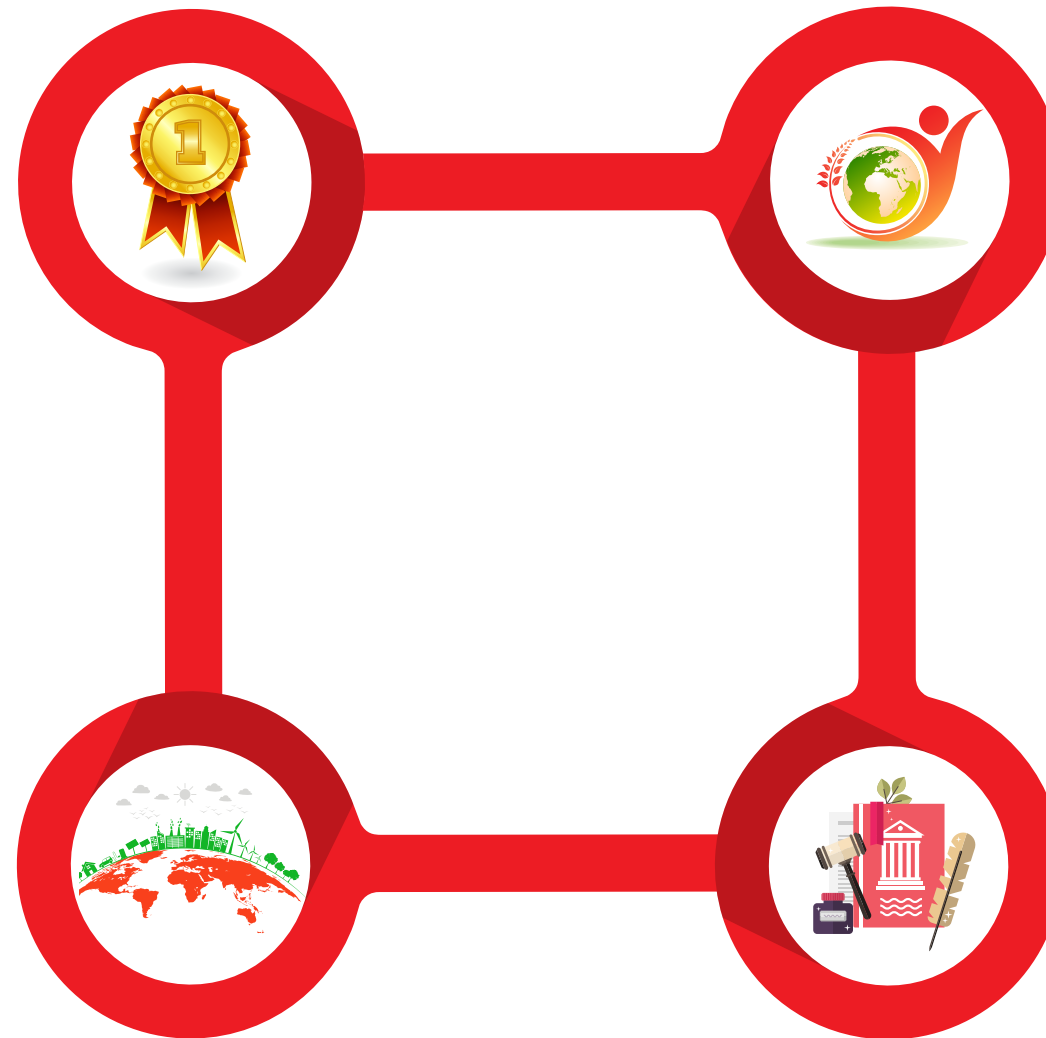
CAM KẾT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Với KIDO, cam kết về chất lượng sản phẩm không chỉ là việc sản xuất ra các sản phẩm phù hợp khẩu vị, phù hợp với sở thích, thị hiếu của người tiêu dùng mà còn phải tốt cho sức khỏe. Trong suốt 26 năm không ngừng phát triển, KIDO không ngừng nỗ lực tìm nguồn nguyên liệu an toàn, chất lượng và ổn định, đầu tư công nghệ hiện đại, hệ thống quản lý chất lượng chuẩn mực nhằm liên tục tạo ra những sản phẩm mới, phù hợp với yêu cầu, độc đáo, an toàn, thơm ngon, dinh dưỡng, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của mọi đối tượng khách hàng.

CAM KẾT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đối với KIDO, sự bền vững trong hoạt động sản xuất kinh doanh đóng vai trò vô cùng quan trọng và chúng tôi tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh có trách nhiệm với môi trường và xã hội chính là góp phần vào sự phát triển bền vững, lâu dài của doanh nghiệp. Chúng tôi luôn ý thức và thực hiện nghiêm ngặt những tiêu chí sản xuất xanh sạch. Các nỗ lực của KIDO nhằm bảo vệ môi trường luôn được các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường, các đoàn thể, cộng đồng địa phương ghi nhận và đánh giá cao.

- Hệ thống các nhà máy được quản lý sản xuất theo các tiêu chuẩn ISO 14001:2005, OHSAS 18001:2008, ISO 9001:2008, ISO 22000:2010.
- Áp dụng các quy định, quy trình, gắn mục tiêu bảo vệ môi trường vào KPIs của các cá nhân, thường xuyên huấn luyện nhân viên để nâng cao ý thức về môi trường, thực hành các biện pháp ứng phó với các sự cố ảnh hưởng đến môi trường.
- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt và thực hiện tốt các tiêu chuẩn, quy định về bảo vệ môi trường:
 - » Nước thải luôn đạt loại A.
 - » Quan trắc môi trường tốt.
 - » Sử dụng nhiên liệu sạch như dầu diesel.
 - » Khí gas tự nhiên ít phát thải ô nhiễm ra môi trường.
 - » Đầu tư lắp đặt máy biến tần cho các thiết bị điện áp cao.
 - » Sử dụng năng lượng mặt trời thay thế các thiết bị chiếu sáng bằng đèn LED.
 - » Giảm lượng nước thải và tái sử dụng nước thải đã xử lý,...



CAM KẾT VÌ CỘNG ĐỒNG

Tại KIDO, chúng tôi luôn nỗ lực không ngừng nhằm đóng góp tích cực và lâu dài cho sự phát triển của cộng đồng. Thành công đáng tự hào của KIDO trong hành trình suốt 26 năm qua không chỉ phản ánh ở kết quả kinh doanh tăng trưởng vững mạnh mà là ở sự đồng hành, tin tưởng, ủng hộ của các đối tác, cổ đông - nhà đầu tư, người tiêu dùng, cộng đồng và đội ngũ cán bộ công nhân viên.

Người tiêu dùng tin tưởng, ủng hộ sản phẩm của KIDO vì chúng tôi là thương hiệu gắn liền cùng chất lượng và những giá trị nhân văn thông qua các hoạt động chia sẻ cùng cộng đồng, đóng góp cho xã hội được thực hiện liên tục trong nhiều năm qua. Đối tác, nhà đầu tư tin tưởng KIDO vì chúng tôi luôn hoạt động kinh doanh với một chữ tâm bền vững và sâu sắc.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty tuân thủ, không vi phạm các quy định pháp luật về môi trường.

Giảm thiểu các hoạt động gây phát sinh chất thải và ô nhiễm môi trường, góp phần cải tạo môi trường và sức khỏe con người.

Công tác an ninh trật tự, PCCC, xây dựng môi trường làm việc xanh - sạch - đẹp cũng được chú trọng quan tâm đúng mức.



Lấp đầy GIAN BẾP VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo kiểm toán độc lập

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	64 - 65
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	66
Báo cáo kiểm toán độc lập	68
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	70 - 72
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	73
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	74 - 75
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	76 - 118



CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh - Thuyết minh số 32)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.912.948.952.221	5.331.754.617.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	524.590.580.422	644.540.715.777
111	1. Tiền		475.690.580.422	204.993.689.337
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.900.000.000	439.547.026.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		598.324.938.301	2.079.919.744.150
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(76.181.763)	(154.004.743)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	598.000.000.000	2.079.672.628.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.724.695.662.881	941.524.929.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	628.752.217.532	518.918.877.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.424.848.240	51.531.334.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	50.000.000.000	208.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.146.164.013.886	259.759.652.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(119.238.873.187)	(97.227.256.468)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		593.456.410	542.321.390
140	IV. Hàng tồn kho	7	907.997.206.604	1.195.847.032.120
141	1. Hàng tồn kho		911.371.102.746	1.197.853.165.179
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.373.896.142)	(2.006.133.059)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.340.564.013	469.922.195.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.297.885.931	10.878.316.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		116.970.284.554	143.782.185.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	26.539.921.210	28.279.482.547
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		532.472.318	286.982.210.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh - Thuyết minh số 32)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.019.204.675.784	7.202.662.602.321
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	60.436.916.890	92.128.007.889
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.994.504.490	16.259.253.017
216	2. Phải thu dài hạn khác		45.442.412.400	75.868.754.872
220	II. Tài sản cố định		2.851.640.024.787	3.043.686.841.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	854.897.041.361	946.976.198.498
222	Nguyên giá		2.210.300.921.870	2.200.659.427.088
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.355.403.880.509)	(1.253.683.228.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.996.742.983.426	2.096.710.643.294
228	Nguyên giá		2.339.122.327.085	2.333.693.089.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(342.379.343.659)	(236.982.446.282)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.985.684.578	5.178.065.710
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.811.373.151)	(6.618.992.019)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.050.692.773	28.982.655.394
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.050.692.773	28.982.655.394
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.716.017.179.608	3.568.165.498.276
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.675.368.012.134	3.548.886.330.802
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	19.279.167.474	19.279.167.474
254	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	21.370.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		369.074.177.148	464.521.533.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	89.423.460.701	164.390.574.417
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	43.924.217.753	29.329.641.515
269	3. Lợi thế thương mại	4.2	235.726.498.694	270.801.317.328
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.932.153.628.005	12.534.417.220.030



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh - Thuyết minh số 32)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.776.502.113.916	4.176.000.996.491
310	I. Nợ ngắn hạn		2.684.940.017.299	2.635.818.701.208
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	360.903.486.391	576.137.206.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		48.381.533.554	23.417.411.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	103.243.784.558	18.689.253.905
314	4. Phải trả người lao động		81.505.857.811	70.871.678.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	209.917.811.572	112.888.521.072
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.716.404.075
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	133.462.694.005	53.242.245.572
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.688.927.293.678	1.720.284.478.266
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.162.376.598	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	50.435.179.132	58.571.501.179
330	II. Nợ dài hạn		1.091.562.096.617	1.540.182.295.283
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	139.320.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		37.740.114.230	90.147.718.495
338	3. Vay dài hạn	19	207.981.971.183	476.444.582.954
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	793.197.674.352	800.967.036.598
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		52.642.336.852	33.302.957.236
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.155.651.514.089	8.358.416.223.539
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.155.651.514.089	8.358.416.223.539
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	74.811.345.990	78.319.145.955
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.899.216.361.121	2.063.318.397.939
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.840.739.856.460	2.024.340.563.988
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		58.476.504.661	38.977.833.951
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	2.262.577.626.655	2.297.732.499.322
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.932.153.628.005	12.534.417.220.030

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	7.330.203.572.799	7.720.518.286.415
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(120.256.399.630)	(111.950.513.323)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	7.209.947.173.169	7.608.567.773.092
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(5.579.074.788.205)	(6.313.279.603.143)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.630.872.384.964	1.295.288.169.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	135.649.029.485	229.816.043.097
22	7. Chi phí tài chính	24	(159.918.346.837)	(178.621.755.022)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(153.593.465.233)	(155.328.377.431)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	239.873.038.541	283.946.079.387
25	9. Chi phí bán hàng	25	(1.119.319.900.688)	(1.051.106.839.891)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(469.104.132.697)	(412.446.135.249)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		258.052.072.768	166.875.562.271
31	12. Thu nhập khác	28	38.024.601.784	17.033.982.254
32	13. Chi phí khác	28	(12.762.855.501)	(7.371.072.502)
40	14. Lợi nhuận khác	28	25.261.746.283	9.662.909.752
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.313.819.051	176.538.472.023
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(98.419.471.049)	(15.552.633.596)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.1	22.363.938.484	(13.355.327.746)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		207.258.286.486	147.630.510.681
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.4	58.476.504.661	38.977.833.951
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.5	148.781.781.825	108.652.676.730
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	284	190
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	284	190

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.313.819.051	176.538.472.023
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao và hao mòn		285.301.228.692	323.785.681.593
03	Các khoản trích lập dự phòng		51.088.213.036	65.708.640.186
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.414.671.609	(281.530.734)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(400.548.384.344)	(498.594.466.796)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		155.746.106.173	157.481.018.371
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		377.315.654.217	224.637.814.643
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(2.368.782.344)	269.607.814.981
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		286.482.062.433	(66.880.267.090)
11	Giảm các khoản phải trả		(130.723.439.556)	(266.271.966.554)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		18.917.191.805	(15.928.096.273)
14	Tiền lãi vay đã trả		(167.161.587.373)	(165.777.563.336)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(56.197.199.458)	(51.208.608.966)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.855.534.343)	(14.571.682.089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		299.408.365.381	(86.392.554.684)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(50.260.165.512)	(80.445.602.786)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		346.723.323.734	(82.734.260.116)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.220.370.000.000)	(2.021.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		2.838.672.628.829	1.116.783.244.902
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.988.132.688.865)	(59.923.737.439)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.237.305.430	186.632.400.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		329.775.273.152	271.192.030.344
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		261.645.676.768	(669.495.925.095)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

B03-DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát		(69.881.990.089)	(94.500.000)
33	Tiền vay nhận được	19	6.779.853.655.027	4.972.036.728.556
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(7.082.144.189.299)	(4.935.309.857.964)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.3	(200.843.920.110)	(329.232.421.070)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(108.046.696.280)	(114.590.015.220)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(681.063.140.751)	(407.190.065.698)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(120.009.098.602)	(1.163.078.545.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	644.540.715.777	1.807.684.470.044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.963.247	(65.208.790)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	524.590.580.422	644.540.715.777

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.195 (31 tháng 12 năm 2018: 3.470).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“Tường An”)

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”)

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”)

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của KDF là sản xuất và kinh doanh các thực phẩm đông lạnh, thức uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa, thức uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KNB”) (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè)

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại KNB, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của KNB là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. KNB có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO (“KTS”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFOOD”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFOOD, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFOOD có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (“VPK”)

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, VPK đang trong quá trình giải thể.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào (“Nhất Hào”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh (“Phong Thịnh”)

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Phong Thịnh đang trong quá trình giải thể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại khu công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.



2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trở với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- » Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- » Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- » Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- » Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- » Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- » Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- » Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- » Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Mua Công ty TNHH Kido Nhà Bè (“KNB”) trong năm 2018

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
	VND
Tài sản	344.021.681.054
Hàng tồn kho	104.256.298.447
Tài sản cố định hữu hình	27.381.992.238
Tài sản cố định vô hình	46.161.017.289
Các khoản phải thu	52.591.557.061
Tiền và tương đương tiền	8.336.675.496
Các tài sản ngắn hạn khác	32.139.699.512
Các tài sản dài hạn khác	73.154.441.011
Nợ phải trả	392.340.615.747
Nợ ngắn hạn	133.204.807.214
Phải trả ngắn hạn khác	30.823.072.247
Nợ dài hạn	205.613.368.981
Thuế thu nhập hoãn lại	22.699.367.305
Tổng nợ thuần	(48.318.934.693)
Tổng nợ thuần được hợp nhất (75,99%)	(36.717.558.473)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	101.294.660.273
Tổng chi phí hợp nhất	64.577.101.800
<i>Trong đó:</i>	
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% của Vocarimex tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)	22.491.000.000
Chi phí hợp nhất phát sinh thêm (51%)	42.086.101.800



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (TIẾP THEO)

4.1 Mua Công ty TNHH Kido Nhà Bè ("KNB") trong năm 2018 (tiếp theo)

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% của Vocarimex tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm hợp nhất được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh - "TM" số 22.2).

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị của tài sản cố định hữu hình, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu nắm giữ bởi KNB. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Việc xác định giá trị nợ thuần của KNB đã được hoàn tất trong năm 2019. Theo đó, giá trị hợp lý của nợ thuần tại ngày mua là 48.318.934.693 VND, tăng 90.797.469.222 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản giảm giá trị của tài sản cố định hữu hình với số tiền là 2.095.163.473 VND; khoản tăng tài sản cố định vô hình bao gồm mối quan hệ với khách hàng, thương hiệu và giá trị lợi thế quyền thuê đất với các số tiền tương ứng là 28.037.000.000 VND, 18.121.000.000 VND và 69.434.000.000 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 22.699.367.305 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 177.560.720 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng với số tiền là 90.619.908.502 VND dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 101.294.660.273 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này.

4.2 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	405.443.848.590
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (TM số 32)</i>	(90.619.908.502)
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	314.823.940.088
Giảm giá trị đầu tư	(5.174.311.135)
Số cuối năm	309.649.628.953
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	44.022.622.760
Phân bổ trong năm	29.900.507.499
Số cuối năm	73.923.130.259
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	361.421.225.830
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (TM số 32)</i>	(90.619.908.502)
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	270.801.317.328
Số cuối năm	235.726.498.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.852.937.681	1.776.626.804
Tiền gửi ngân hàng	473.837.642.741	203.217.062.533
Các khoản tương đương tiền	48.900.000.000	439.547.026.440
TỔNG CỘNG	524.590.580.422	644.540.715.777

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,4% đến 5,0% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	628.752.217.532	518.918.877.994
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (TM số 30)</i>	2.723.066.228	15.223.599.072
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	100.836.026.142	100.836.026.142
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	68.930.941.960	69.230.941.961
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	456.262.183.202	333.628.310.819
Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.424.848.240	51.531.334.178
<i>Trong đó:</i>		
<i>Teknoice S.R.L</i>	6.836.609.645	-
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	1.986.430.772	36.750.428.064
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	9.601.807.823	14.780.906.114
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	50.000.000.000	208.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.146.164.013.886	259.759.652.818
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (ii)</i>	1.993.307.000.000	-
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	31.020.000.000
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	11.545.433.945	22.443.453.652
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	3.034.245.900	90.075.660.650
<i>Các khoản khác</i>	107.257.334.041	116.220.538.516
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (TM số 30)</i>	86.499.906.849	85.638.400.000
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	2.059.664.107.037	174.121.252.818
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(119.238.873.187)	(97.227.256.468)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.724.102.206.471	940.982.608.522

(i) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9,5% một năm.

(ii) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	97.227.256.468	42.505.147.499
Dự phòng trích lập trong năm	34.188.596.740	59.830.050.120
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.892.080.021)	(5.107.941.151)
Xóa sổ	(284.900.000)	-
Số cuối năm	119.238.873.187	97.227.256.468

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	444.810.834.691	687.298.422.020
Thành phẩm	205.240.067.215	193.101.124.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.842.038.651	111.178.059.636
Hàng đang đi đường	67.091.680.568	106.447.759.469
Hàng hóa	43.896.070.472	71.253.508.180
Công cụ, dụng cụ	28.490.411.149	28.574.291.264
TỔNG CỘNG	911.371.102.746	1.197.853.165.179
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.373.896.142)	(2.006.133.059)
GIÁ TRỊ THUẦN	907.997.206.604	1.195.847.032.120

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.006.133.059	4.184.536.341
Dự phòng trích lập trong năm	3.542.516.040	2.038.570.728
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.174.752.957)	(4.216.974.010)
Số cuối năm	3.373.896.142	2.006.133.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.297.885.931	10.878.316.450
Chi phí mua bảo hiểm	5.208.215.353	955.352.747
Chi phí thuê	2.550.561.580	1.217.187.502
Công cụ và dụng cụ	1.592.556.054	2.607.525.794
Chi phí bảo trì	1.042.586.128	1.535.184.259
Khác	2.903.966.816	4.563.066.148
Dài hạn	89.423.460.701	164.390.574.417
Tiền thuê đất trả trước	70.749.568.220	111.985.410.712
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	9.733.431.367	22.012.254.900
Công cụ và dụng cụ	5.974.457.584	17.284.327.194
Lợi thế kinh doanh	-	6.878.039.148
Khác	2.966.003.530	6.230.542.463
TỔNG CỘNG	102.721.346.632	175.268.890.867

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.994.504.490	16.259.253.017
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	38.943.542.270	61.393.675.102
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.498.870.130	14.475.079.770
TỔNG CỘNG	60.436.916.890	92.128.007.889



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm					
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	691.750.921.603	1.323.764.894.773	138.878.516.791	48.360.257.394	2.202.754.590.561
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại - (TM số 4.1)</i>	(1.354.538.527)	(733.093.214)	66.952.610	(74.484.342)	(2.095.163.473)
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	690.396.383.076	1.323.031.801.559	138.945.469.401	48.285.773.052	2.200.659.427.088
Mua mới trong năm	1.956.148.104	15.939.258.526	300.000.000	488.650.000	18.684.056.630
Chuyển từ tài sản ngắn hạn khác	15.895.613.859	-	-	-	15.895.613.859
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.913.333.401	26.963.089.337	-	227.250.000	31.103.672.738
Thanh lý trong năm	(6.153.271.310)	(18.049.323.700)	(29.716.307.594)	(1.655.005.123)	(55.573.907.727)
Giảm do thanh lý công ty con	(361.018.379)	(106.922.339)	-	-	(467.940.718)
Số cuối năm	705.647.188.751	1.347.777.903.383	109.529.161.807	47.346.667.929	2.210.300.921.870
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	125.503.015.836	383.534.380.448	10.684.924.566	23.737.263.817	543.459.584.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	306.239.900.321	828.782.344.442	80.214.912.796	38.446.071.031	1.253.683.228.590
Khấu hao trong năm	30.769.622.265	97.626.814.763	13.811.940.755	4.793.611.619	147.001.989.402
Thanh lý trong năm	(4.151.463.197)	(16.359.138.128)	(22.671.119.406)	(1.631.676.034)	(44.813.396.765)
Giảm do thanh lý công ty con	(361.018.379)	(106.922.339)	-	-	(467.940.718)
Số cuối năm	332.497.041.010	909.943.098.738	71.355.734.145	41.608.006.616	1.355.403.880.509
Giá trị còn lại					
Số đầu năm					
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	385.511.021.282	494.982.550.331	58.663.603.995	9.914.186.363	949.071.361.971
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại - (TM số 4.1)</i>	(1.354.538.527)	(733.093.214)	66.952.610	(74.484.342)	(2.095.163.473)
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	384.156.482.755	494.249.457.117	58.730.556.605	9.839.702.021	946.976.198.498
Số cuối năm	373.150.147.741	437.834.804.645	38.173.427.662	5.738.661.313	854.897.041.361

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm						
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	499.836.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	417.529.324.831	393.331.852.930	2.218.101.089.576
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại -(TM số 4.1)</i>	18.121.000.000	-	-	28.037.000.000	69.434.000.000	115.592.000.000
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	517.957.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	445.566.324.831	462.765.852.930	2.333.693.089.576
Mua mới trong năm	-	-	9.829.637.509	-	-	9.829.637.509
Thanh lý trong năm	-	(4.400.400.000)	-	-	-	(4.400.400.000)
Số cuối năm	517.957.052.107	833.705.110.032	79.127.987.185	445.566.324.831	462.765.852.930	2.339.122.327.085
Trong đó:						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.409.939.531	30.301.855.741	-	-	33.711.795.272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	62.695.898.679	50.171.305.876	47.172.968.360	49.454.413.516	27.487.859.851	236.982.446.282
Hao mòn trong năm	26.802.955.090	28.639.955.784	4.602.533.395	22.677.484.459	22.673.968.649	105.396.897.377
Số cuối năm	89.498.853.769	78.811.261.660	51.775.501.755	72.131.897.975	50.161.828.500	342.379.343.659
Giá trị còn lại						
Số đầu năm						
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	437.140.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	368.074.911.315	365.843.993.079	1.981.118.643.294
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại -(TM số 4.1)</i>	18.121.000.000	-	-	28.037.000.000	69.434.000.000	115.592.000.000
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	455.261.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	396.111.911.315	435.277.993.079	2.096.710.643.294
Số cuối năm	428.458.198.338	754.893.848.372	27.352.485.430	373.434.426.856	412.604.024.430	1.996.742.983.426



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc	
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	6.618.992.019
Khấu hao trong năm	192.381.132
Số cuối năm	6.811.373.151
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	5.178.065.710
Số cuối năm	4.985.684.578

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	12.635.302.379	25.407.589.643
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	2.412.000.000
Khác	2.003.390.394	1.163.065.751
TỔNG CỘNG	17.050.692.773	28.982.655.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		598.000.000.000		2.079.672.628.829
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") (TM số 30)	300.000	300.000.000.000	100.000	100.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		185.000.000.000		85.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		70.000.000.000		50.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		40.000.000.000		23.672.628.829
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VTB")		3.000.000.000		20.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ("HD Bank")		-		1.721.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-		50.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu		-		30.000.000.000
Dài hạn		21.370.000.000		-
Trái phiếu của BIDV		21.370.000.000		-
TỔNG CỘNG		619.370.000.000		2.079.672.628.829

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VND
Calofic	24,00	1.945.368.114.879	24,00	1.821.221.605.396
Lavenue	50,00	1.069.537.034.521	50,00	1.071.253.438.404
LG Vina	40,00	557.593.415.214	40,00	551.254.299.240
Dabaco Food	50,00	102.323.393.089	50,00	103.156.987.762
Phong Thịnh	34,00	546.054.431	34,00	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.675.368.012.134		3.548.886.330.802



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

VND

	Lavenue	Calofic	LG Vina	Phong Thịnh	Dabaco Food	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm và số cuối năm	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Số đầu năm	(16.246.561.596)	437.279.220.453	2.796.278.172	-	(12.843.012.238)	410.985.924.791
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(1.716.403.883)	237.537.866.692	6.339.115.974	(1.453.945.569)	(833.594.673)	239.873.038.541
Cổ tức được chia trong năm	-	(113.391.357.209)	-	-	-	(113.391.357.209)
Số cuối năm	(17.962.965.479)	561.425.729.936	9.135.394.146	(1.453.945.569)	(13.676.606.911)	537.467.606.123
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.071.253.438.404	1.821.221.605.396	551.254.299.240	2.000.000.000	103.156.987.762	3.548.886.330.802
Số cuối năm	1.069.537.034.521	1.945.368.114.879	557.593.415.214	546.054.431	102.323.393.089	3.675.368.012.134

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	360.903.486.391	575.937.573.313
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	176.225.567.316	173.675.277.559
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	83.664.171.290	81.073.652.402
Khác	101.013.747.785	321.188.643.352
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	-	199.633.672
TỔNG CỘNG	360.903.486.391	576.137.206.985

16. THUẾ

VND

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	29.431.342	385.954.881.312	(345.482.309.528)	40.502.003.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.969.271.773)	98.436.341.646	(56.197.199.458)	28.269.870.415
Thuế thu nhập cá nhân	4.433.188.236	54.325.018.400	(52.207.347.465)	6.550.859.171
Các loại thuế khác	(83.576.447)	24.947.126.002	(23.482.418.919)	1.381.130.636
TỔNG CỘNG	(9.590.228.642)	563.663.367.360	(477.369.275.370)	76.703.863.348
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(28.279.482.547)			(26.539.921.210)
Thuế phải nộp	18.689.253.905			103.243.784.558

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	161.886.484.390	55.117.305.484
Lương tháng 13 và thưởng	18.051.457.735	2.454.470.023
Chi phí lãi vay	7.768.480.836	21.336.602.976
Phí vận chuyển	5.737.213.988	6.349.678.058
Khác	16.474.174.623	27.630.464.531
TỔNG CỘNG	209.917.811.572	112.888.521.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phạt nộp chậm	66.557.852.184	4.358.370.083
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Cổ tức phải trả	9.688.875.980	4.864.792.290
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.223.131.858	6.191.963.020
Khác	23.356.589.391	13.190.875.587
TỔNG CỘNG	133.462.694.005	53.242.245.572
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	11.920.000.000	11.920.000.000
Phải trả các bên khác	121.542.694.005	41.322.245.572

19. VAY

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.688.927.293.678	1.720.284.478.266
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	1.490.080.270.569	1.471.677.541.574
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 19.2)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.002.023.109	50.761.936.692
Vay dài hạn	207.981.971.183	476.444.582.954
Trái phiếu thường trong nước (TM số 19.2)	198.097.703.642	395.945.062.702
Vay từ tổ chức khác	9.884.267.541	10.692.788.823
Vay ngân hàng	-	69.806.731.429
TỔNG CỘNG	1.896.909.264.861	2.196.729.061.220

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	1.720.284.478.266	476.444.582.954
Tiền thu từ đi vay	6.779.853.655.027	
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	200.801.618.255	(200.801.618.255)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	325.000.000	(6.903.027)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.012.337.457.870)	(69.806.731.429)
Số cuối năm	1.688.927.293.678	207.981.971.183



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

19. VAY (TIẾP THEO)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngoại tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	389.883.192.799		5,9	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020
Khoản vay 2	194.803.877.536		5,5 - 6,2	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2020 đến ngày 20 tháng 4 năm 2020
BIDV - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	194.741.896.602		6,0	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2020 đến ngày 26 tháng 3 năm 2020
Khoản vay 2	167.373.741.637		6,5	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2020 đến ngày 6 tháng 5 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	232.300.000.000	10.000.000	3,56 - 3,62	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2020 đến ngày 9 tháng 5 năm 2020
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	61.665.993.509		6,2	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
Khoản vay 2	51.370.208.380		6,0	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
HD Bank	96.688.166.612		8,7	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Malaysia Berhad	52.161.018.800		7,3	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2020 đến ngày 16 tháng 3 năm 2020
Chinatrust Commercial Bank	22.529.469.453		5,8	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 đến ngày 29 tháng 4 năm 2020
VTB	17.924.393.135		6,0	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	8.638.312.106		7,0	Ngày 11 tháng 3 năm 2020
TOTAL	1.490.080.270.569			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

19. VAY (TIẾP THEO)

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
VIB - Chi nhánh Quận 1	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(4.057.296.358)
TỔNG CỘNG		395.942.703.642
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn		198.097.703.642
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		197.845.000.000

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm.

Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- » tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- » tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- » tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- » tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- » giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã tuân thủ cam kết, mua lại 60% giá trị trái phiếu đã phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 26.000.000 cổ phiếu của KDF - một công ty trong Tập đoàn.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58.571.501.179	36.539.966.370
Trích quỹ trong năm	6.814.191.296	33.553.662.674
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(14.979.000)	-
Sử dụng quỹ trong năm	(14.935.534.343)	(11.522.127.865)
Số cuối năm	50.435.179.132	58.571.501.179



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.410.011.833.552	6.396.845.075.260
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	38.977.833.951	38.977.833.951
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.039.884.536	-	(14.039.884.536)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.525.670.721)	(28.525.670.721)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(14.047.888.707)	(14.047.888.707)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.507.799.966)	-	-	(3.507.799.966)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Năm nay:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	58.476.504.661	58.476.504.661
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.997.400.479)	(4.997.400.479)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.507.799.965)	-	-	(3.507.799.965)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

21.2 Cổ phiếu

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(50.992.256)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

21.3 Cổ tức

VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong năm	205.661.141.000	329.057.825.600
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	200.843.920.110	329.232.421.070

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	58.476.504.661	38.977.833.951
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	58.476.504.661	38.977.833.951
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	205.661.141	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND</i>)	284	190
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (<i>Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND</i>)	284	190

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	<i>2.297.554.938.602</i>	<i>1.453.124.041.566</i>
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại - TM số 32</i>	<i>177.560.720</i>	<i>893.000.264.299</i>
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	2.297.732.499.322	2.346.124.305.865
Lợi nhuận thuần trong năm	148.781.781.825	108.652.676.730
Thanh lý công ty con	(424.524.003)	-
Trích lập các quỹ	(1.816.790.817)	(5.027.991.953)
Cổ phiếu quỹ	(69.881.990.089)	(94.500.000)
Cổ tức đã trả	(108.443.110.400)	(114.419.710.400)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(921.665.517)
Tặng do mua công ty con	-	(33.210.376.220)
Sử dụng quỹ	(3.370.239.183)	(3.370.239.183)
Số cuối năm	2.262.577.626.655	2.297.732.499.322

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.330.203.572.799	7.720.518.286.415
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	<i>6.814.583.767.553</i>	<i>6.820.173.378.957</i>
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	<i>510.170.727.797</i>	<i>834.363.886.321</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>5.449.077.449</i>	<i>65.981.021.137</i>
Giảm trừ doanh thu	(120.256.399.630)	(111.950.513.323)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(71.788.257.597)</i>	<i>(68.253.571.007)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(157.180.999)</i>	
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(48.310.961.034)</i>	<i>(43.696.942.316)</i>
DOANH THU THUẦN	7.209.947.173.169	7.608.567.773.092
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan</i>	<i>41.237.461.000</i>	<i>292.075.031.150</i>
<i>Bán cho các bên khác</i>	<i>7.168.709.712.169</i>	<i>7.316.492.741.942</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

22. DOANH THU (TIẾP THEO)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	129.012.909.153	171.970.744.775
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.117.820.287	11.153.474.654
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	5.681.551.796	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	796.578.343	1.786.580.238
Lãi từ mua công ty con	-	44.100.000.000
Điều chỉnh giá phí thanh lý khoản đầu tư (*)	(6.984.000.000)	-
Khác	24.169.906	805.243.430
TỔNG CỘNG	135.649.029.485	229.816.043.097

(*) Khoản này thể hiện phần điều chỉnh giá phí chuyển nhượng mảng bánh kẹo theo Phụ lục của Biên bản thỏa thuận thanh toán với Mondelez International AMEA Pte. Ltd., ngày 7 tháng 5 năm 2019.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.783.138.210.310	5.496.800.687.287
Giá vốn của hàng hóa đã bán	762.979.345.162	765.513.345.732
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.367.763.083	(2.373.505.386)
Khác	31.589.469.650	53.339.075.510
TỔNG CỘNG	5.579.074.788.205	6.313.279.603.143

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	153.593.465.233	155.328.377.431
Lãi chậm trả	4.068.114.465	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.565.501.960	9.248.389.752
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.152.640.940	2.152.640.940
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	9.800.000.000
(Hoàn nhập dự phòng) trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.077.822.980)	152.614.030
Khác	4.616.447.219	1.939.732.869
TỔNG CỘNG	159.918.346.837	178.621.755.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	490.411.848.935	389.013.303.884
Chi phí mua ngoài	211.539.131.892	244.790.507.815
Quảng cáo và khuyến mãi	129.776.712.351	181.365.982.136
Chi phí vận chuyển	114.095.000.003	83.955.655.476
Khấu hao và hao mòn	70.454.769.262	72.468.163.776
Khác	103.042.438.245	79.513.226.804
TỔNG CỘNG	1.119.319.900.688	1.051.106.839.891

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	186.793.445.170	132.008.598.864
Khấu hao và hao mòn	99.296.040.843	86.611.238.441
Chi phí mua ngoài	86.439.442.325	76.622.721.891
Phí thuê và bảo trì	35.725.688.025	32.889.744.447
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.296.516.719	59.830.050.120
Khác	30.552.999.615	24.483.781.486
TỔNG CỘNG	469.104.132.697	412.446.135.249

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.344.598.183.085	5.451.912.997.281
Giá vốn hàng hóa	1.078.927.790.115	530.678.311.030
Chi phí nhân công	705.609.652.954	654.770.612.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.451.372.508	649.928.210.359
Chi phí khấu hao và hao mòn	282.491.775.410	289.009.762.505
Khác	241.420.047.518	200.532.685.018
TỔNG CỘNG	7.167.498.821.590	7.776.832.578.283

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	38.024.601.784	17.033.982.254
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	32.168.306.512	6.591.062.396
Khoản bồi thường	1.152.608.499	4.752.436.275
Khác	4.703.686.773	5.690.483.583
Chi phí khác	(12.762.855.501)	(7.371.072.502)
Phạt vi phạm hợp đồng	(3.544.497.165)	(436.446.848)
Chi phí giải thể công ty con	(3.340.000.000)	-
Chi phí thuê	(1.931.788.500)	(1.324.381.680)
Khác	(3.946.569.836)	(5.610.243.974)
LỢI NHUẬN KHÁC	25.261.746.283	9.662.909.752



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- » Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- » Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.331.369.301	26.047.352.621
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	88.101.748	(10.494.719.025)
	98.419.471.049	15.552.633.596
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22.363.938.484)	13.355.327.746
TỔNG CỘNG	76.055.532.565	28.907.961.342

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	283.313.819.051	176.538.472.023
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	56.662.763.810	35.307.694.405
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	36.334.061.025	20.122.252.855
Phân bổ lợi thế thương mại	5.980.101.500	4.442.346.792
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	1.364.043.473	3.435.136.265
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(47.974.607.708)	(56.789.215.877)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	18.270.802.637	32.781.307.868
Lỗi thuế chuyển sang các năm sau	3.822.427.465	-
Chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất thông thường	1.471.447.096	(818.075.258)
Giảm thuế	(1.858.534.212)	(567.006.366)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(3.474.201.413)	(675.154.850)
Khác	5.369.127.144	2.163.394.533
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	75.967.430.817	39.402.680.367
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	88.101.748	(10.494.719.025)
Chi phí thuế TNDN	76.055.532.565	28.907.961.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm - (Đã điều chỉnh lại - TM số 32)	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí phải trả	24.583.080.383	18.884.773.785	5.698.306.598	(5.428.371.254)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	10.528.467.370	6.660.591.447	3.867.875.923	(190.515.320)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.295.447.302	1.949.066.242	6.346.381.060	(48.065.512)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	517.222.698	1.835.210.041	(1.317.987.343)	73.344.828
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.666.454.331)	(1.208.946.282)	(457.508.049)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(40.437.414.645)	(28.779.966.748)	(11.657.447.897)	(16.439.035.598)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	(8.820.000.000)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(677.166.955.786)	(697.051.273.978)	19.884.318.192	17.497.315.110
TỔNG CỘNG	(749.273.456.599)	(771.637.395.083)	22.363.938.484	(13.355.327.746)
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.924.217.753	29.329.641.515		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(793.197.674.352)	(800.967.036.598)		

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 548.954.794.680 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 439.670.714.763 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

29.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
2015	2020	95.728.412.535	(3.375.774.250)	-	92.352.638.285
2016	2021	88.087.258.833	-	-	88.087.258.833
2017	2022	105.832.786.490	(11.567.208.595)	-	94.265.577.895
2018	2023	170.769.038.217	(5.803.798.467)	-	164.965.239.750
2019	2024	109.284.079.917	-	-	109.284.079.917
TỔNG CỘNG		569.701.575.992	(20.746.781.312)	-	548.954.794.680

Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
VDS	Công ty liên quan (*)	Mua trái phiếu	200.000.000.000	-
		Thu hồi trái phiếu	70.000.000.000	-
		Lãi suất trái phiếu	11.347.945.205	-
		Thu khoản tạm ứng	-	91.000.000.000
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	113.391.357.209	145.309.034.223
		Mua hàng hóa	-	1.864.189.820
Nakydaco	Công ty liên quan (**)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	41.237.461.000	292.075.031.150
		Cổ tức được nhận	796.567.843	1.752.449.238
		Mua hàng hóa	3.148.365.720	2.248.085.156
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Chi phí thuê văn phòng	1.818.181.818	1.818.181.818
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	19.959.011.746
		Góp vốn	-	6.000.000.000

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

(**) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Đầu tư ngắn hạn				
VDS	Công ty liên quan	Đầu tư trái phiếu	300.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	2.723.066.228	15.182.217.072
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	-	41.382.000
			2.723.066.228	15.223.599.072
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng tìm kiếm các khoản đầu tư tiềm năng	85.638.400.000	85.638.400.000
		Lãi trái phiếu	861.506.849	-
			86.499.906.849	85.638.400.000
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Ký quỹ	-	5.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	-	199.633.672
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	11.920.000.000	11.920.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	65.989.844.000	50.924.132.530



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	62.332.627.224	58.805.599.702
Từ 1 đến 5 năm	154.269.630.492	199.844.705.067
Trên 5 năm	17.668.571.140	28.682.751.975
TỔNG CỘNG	234.270.828.856	287.333.056.744

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

32. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của KNB tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được điều chỉnh lại theo TM số 4.1.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

VND

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh	Số liệu sau khi điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
<i>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>			
Lợi thế thương mại	361.421.225.830	(90.619.908.502)	270.801.317.328
<i>Nguyên giá</i>	<i>405.443.848.590</i>	<i>(90.619.908.502)</i>	<i>314.823.940.088</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(44.022.622.760)</i>	<i>-</i>	<i>(44.022.622.760)</i>
Tài sản cố định hữu hình	949.071.361.971	(2.095.163.473)	946.976.198.498
<i>Nguyên giá</i>	<i>2.202.754.590.561</i>	<i>(2.095.163.473)</i>	<i>2.200.659.427.088</i>
<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	<i>(1.253.683.228.590)</i>	<i>-</i>	<i>(1.253.683.228.590)</i>
Tài sản cố định vô hình	1.981.118.643.294	115.592.000.000	2.096.710.643.294
<i>Nguyên giá</i>	<i>2.218.101.089.576</i>	<i>115.592.000.000</i>	<i>2.333.693.089.576</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(236.982.446.282)</i>	<i>-</i>	<i>(236.982.446.282)</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(778.267.669.293)	(22.699.367.305)	(800.967.036.598)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(2.297.554.938.602)	(177.560.720)	(2.297.732.499.322)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.788.497.467.963	1.432.485.086.970	109.221.017.866	7.330.203.572.799
Các khoản giảm trừ doanh thu	(69.554.855.012)	(49.405.909.825)	(1.295.634.793)	(120.256.399.630)
Doanh thu nội bộ	1.914.162.477.469	-	1.270.871.893.378	3.185.034.370.847
	7.633.105.090.420	1.383.079.177.145	1.378.797.276.451	10.394.981.544.016
Lợi nhuận gộp bộ phận	771.067.995.034	810.178.731.902	49.625.658.028	1.630.872.384.964
Chi phí bán hàng	(579.397.595.195)	(534.023.428.864)	(5.898.876.629)	(1.119.319.900.688)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(353.691.511.991)	(92.689.549.289)	(22.723.071.417)	(469.104.132.697)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	237.537.866.692	(833.594.673)	3.168.766.522	239.873.038.541
Doanh thu tài chính				135.649.029.485
Chi phí tài chính				(159.918.346.837)
Lợi nhuận khác				25.261.746.283
Lợi nhuận kế toán trước thuế				283.313.819.051
Số cuối năm				
Tài sản bộ phận	8.809.249.532.514	1.131.152.092.371	3.135.962.799.236	13.076.364.424.121
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(1.144.210.796.116)
Tổng tài sản				11.932.153.628.005
Nợ phải trả bộ phận	2.732.452.650.898	356.259.150.244	1.832.001.108.890	4.920.712.910.032
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(1.144.210.796.116)
Tổng nợ phải trả				3.776.502.113.916



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

B09-DN/HN

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.299.807.090.133	1.282.851.279.886	137.859.916.396	7.720.518.286.415
Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.843.243.957)	(25.424.473.548)	(682.795.818)	(111.950.513.323)
Doanh thu nội bộ	2.628.657.250.346	386.809.881	77.429.057.438	2.706.473.117.665
	8.842.621.096.522	1.257.813.616.219	214.606.178.016	10.315.040.890.757
Lợi nhuận gộp bộ phận	552.707.232.063	692.000.178.026	50.580.759.860	1.295.288.169.949
Chi phí bán hàng	(475.876.795.107)	(544.027.600.187)	(31.202.444.597)	(1.051.106.839.891)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(212.257.911.853)	(70.769.846.216)	(129.418.377.180)	(412.446.135.249)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	288.375.466.842	(5.939.342.754)	1.509.955.299	283.946.079.387
Doanh thu tài chính				229.816.043.097
Chi phí tài chính				(178.621.755.022)
Lợi nhuận khác				9.662.909.752
Lợi nhuận kế toán trước thuế				176.538.472.023
Số đầu năm				
Tài sản bộ phận	9.563.512.629.015	1.158.511.511.086	3.241.283.222.210	13.963.307.362.311
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.428.890.142.281)
Tổng tài sản				12.534.417.220.030
Nợ phải trả bộ phận	3.528.306.661.548	268.236.925.428	1.808.347.551.796	5.604.891.138.772
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.428.890.142.281)
Tổng nợ phải trả				4.176.000.996.491

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc



KIDO GROUP

138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

T : (+84-28) 3827 0468

F : (+84-28) 3827 0469

E : info@kdc.vn

www.kdc.vn

